

I H CHU
TR NG I H C KINH T
KHOA KINH T PHÁT TRI N



KHÓA LU N T TNGHI P

1111

HI U QU KINH T S N XU T CÂY H TIÊU
XÃ GIO AN - HUY N GIO LINH
T NH QU NG TR



Sinh viên th c hi n
Lê Anh Tu n

Khóa h c 2008 - 2012

I H C H U
TR Ờ NG I H C KINH T
KHOA KINH T PH ́AT TRI ̀N



KH ́O ́A LU ̀N T ̀T NGHI ̀P

1111

t ̀ai:

HI ̀U QU ̀ KINH T ̀ S ̀N XU ̀T C ̀ ́Y H ̀ TI ̀U
X ́ ́ GI ́O AN - HUY ̀N GI ́O LINH
T ̀ NH QU ̀ NG TR



Sinh vi ̀n th ̀c hi ̀n:

L ́E ANH TU ̀N

L ̀p: K42A-KTNN

Ni ̀n kh ́o ́a: 2008 - 2012

Gi ́o vi ̀n h ̀ng d ̀n

PGS. TS. MAI V ̀N XU ̀ ́N

Hu ̀ , 2012

L i c m n

Khóa luận tốt nghiệp của tôi hoàn thành là kết quả của sự cố gắng và nỗ lực của tôi, sự giúp đỡ và hướng dẫn tận tình của các thầy cô giáo.

Cho phép tôi bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới:

Thầy giáo, PGS.TS Mai Văn Xuân, người đã trực tiếp hướng dẫn và giúp tôi hoàn thành tài liệu này với tất cả tinh thần trách nhiệm và lòng nhiệt tình.

Ban giám hiệu nhà trường, phòng giáo vụ - Công tác sinh viên cùng tất cả quý thầy cô đã hết lòng giúp đỡ, hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để tôi có thể hoàn thành khóa luận này.

Cán bộ UBND cùng với tất cả người dân xã Gio An đã nhiệt tình cung cấp số liệu tôi có thể tham khảo và sử dụng trong khóa luận.

Cảm ơn gia đình, bạn bè luôn ủng hộ và động viên, chia sẻ những khó khăn trong suốt thời gian học tập và thực hiện khóa luận.

Do thời gian hạn chế, kinh nghiệm chưa nhiều nên không tránh khỏi những thiếu sót cho bài khóa luận. Rất mong nhận được sự đóng góp và ý kiến quý thầy cô giáo.

Xin cảm ơn



M C L C

PHẦN I: TỔNG QUAN0

1. Tính cấp thiết của đề tài10

2. Mục tiêu nghiên cứu.....12

3. Nội dung nghiên cứu.....13

4. Phạm vi nghiên cứu.....13

5. Phương pháp nghiên cứu.....13

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU14

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU14

1.1. Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu14

1.1.1. Khái niệm, bản chất, ý nghĩa của hiệu quả kinh tế14

1.1.2. Phương pháp xác định hiệu quả kinh tế16

1.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả16

1.2. Cơ sở lý luận về cây hồ tiêu16

1.2.1. Nguồn gốc cây hồ tiêu16

1.2.2. Đặc điểm chung của cây hồ tiêu17

1.2.3. Mối quan hệ giữa sinh trưởng phát triển của cây hồ tiêu.....19

1.2.4. Công dụng, vai trò của cây hồ tiêu20

1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất cây hồ tiêu21

1.2.5.1. Điều kiện tự nhiên.....21

1.2.5.2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....22

1.2.6. Mối quan hệ giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả sản xuất hồ tiêu.....24

1.2.6.1. Các chỉ tiêu đánh giá kết quả24

1.2.6.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế25

1.3. Cơ sở thực tiễn27

1.3.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ hồ tiêu trên thế giới.....27

1.3.2. Tình hình sản xuất hồ tiêu Việt Nam.....29

1.3.3. Tình hình sản xuất hồ tiêu Tỉnh Quảng Trị31

CHƯƠNG II HI U QU KINH T S N XU T CÂY H TIÊU TRÊN A BÀN	
XÃ GIO AN HUY N GIO LINH - T NH QU NG TR	34
2.1. Tình hình c b n c a a bàn nghiên c u	34
2.1.1. i u ki n t nhiên.....	34
2.1.1.1. V trí a lý.....	34
2.1.1.2. a hình.....	34
2.1.1.3. i u ki n khí h u, th i t i t	34
2.1.2. Tình hình phát tri n kinh t - xã h i - qu c phòng an ninh	35
2.1.2.1. V kinh t	35
2.1.2.2. V l nh v c v n hóa - xã h i.....	36
2.1.2.3. V qu c phòng an ninh	37
2.1.3. Tình hình s d ng t.....	37
2.2. L ch s và tình hình s n xu t h tiêu c a xã Gio An	39
2.3. ánh giá chung tình hình c a a bàn nghiên c u.....	41
2.4. Th c tr ng và hi u qu s n xu t tiêu các h i u tra.....	42
2.4.1. N ng l c s n xu t c a các h i u tra.....	42
2.4.1.1 Tình hình nhân kh u và lao ng.....	42
2.4.1.2. Di n tích t ai.....	44
2.4.1.3. T li u s n xu t.....	46
2.4.2. Phân tích hi u qu kinh t	47
2.4.2.1. Chi phí cho m t ha tiêu th i k ki n thi t c b n.....	47
2.4.2.2. Chi phí cho m t ha tiêu th i k kinh doanh	51
2.4.2.3. K t qu và hi u qu s n xu t h tiêu c a các h i u tra.	54
2.5. Phân tích các nhân t nh h ng n hi u qu s n xu t tiêu c a nông h	60
2.5.1. nh h ng c a quy mô s n xu t n hi u qu	60
2.5.2. nh h ng c a giá c u ra và s n l ng n hi u qu s n xu t.....	61
2.5.3. nh h ng c a các nhân t khác.....	62
2.6. Th tr ng tiêu th h tiêu	64
2.6.1. Ch bi n tiêu en theo quy mô nông h	64
2.6.2. Kênh tiêu th h tiêu.....	64

CHƯƠNG III: NHỮNG NGUYÊN VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT HỖ TIÊU XÃ GIO AN - HUYỆN GIO LINH - TỈNH QUẢNG TRAM	67
3.1. Hình thức phát triển hỗ tiêu trong thời gian tới	67
3.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất hỗ tiêu	67
3.2.1. Giải pháp về cơ sở hạ tầng	67
3.2.2. Giải pháp về tài chính	68
3.2.3. Về sản xuất	68
3.2.4. Kỹ thuật sản xuất	69
3.2.5. Giải pháp về lao động	70
3.2.6. Các Chính sách Nhà Nước	70
3.2.7. Giải pháp về thị trường	70
3.2.8. Một số giải pháp khác	71
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	73
1. Kết luận	73
2. Kiến nghị	74

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tình hình sản xuất tiêu c a các n c trên th gi i qua hai n m 2009 - 2010	28
Bảng 2: Diện tích, sản l ng, xu t kh u tiêu Vi t Nam.....	29
Bảng 3 : Th tr ng nh p kh u tiêu Vi t Nam.....	30
Bảng 4: Tình hình s d ng t ai c a xã Gio An n m 2011	38
Bảng 5 : Tình hình di n tích, n ng su t, s n l ng h tiêu c a xã Gio An qua 3 n m t 2009 - 2011	40
Bảng 6: c i m chung c a các h i u tra	43
Bảng 7: Tình hình s d ng t ai c a các h i u tra	45
Bảng 8: Tình hình trang b TLSX c a nhóm h i u tra.....	46
Bảng 9: Chi phí TKKTCB tính cho 1 ha tiêu c a các h i u tra.....	48
Bảng 10: T ng h p chi phí c a m t ha tiêu TKKTCB	49
Bảng 11: Chi phí cho m t ha tiêu n m kinh doanh.	52
Bảng 12 : B ng t ng h p chi phí kinh doanh cho m t ha tiêu TKKD.....	54
Bảng 13: N ng su t, s n l ng, doanh thu bình quân 1 ha tiêu c a các h i u tra....	54
Bảng 14 : K t qu và hi u qu kinh t c a cây h tiêu bình quân trên 1 ha c a nhóm h i u tra.....	56
Bảng 15: Giá bán h tiêu trong nh ng n m g n ây.....	59
Bảng 16: Hi u qu kinh t c a cây tiêu qua các ch tiêu dài h n.	59
Bảng 17: nh h ng c a quy mô t tr ng n k t qu và hi u qu s n xu t h tiêu c a nhóm h i u tra tính cho n m 2011	60
Bảng 18: nh h ng c a giá c u ra và s n l ng n giá tr s n xu t	62

DANH MỤC S

S	1: Quy trình chế biến tiêu đen theo quy mô nông hộ	64
S	2: Chuỗi cung sản phẩm tiêu xã Gio An	66

N V QUY I

$$1 \text{ ha} = 10.000 \text{ m}^2$$

$$1 \text{ sào} = 500 \text{ m}^2$$

$$1 \text{ t} = 100 \text{ kg}$$

$$1 \text{ tấn} = 1.000 \text{ kg} = 10 \text{ t}$$

TÓM TẮT TÀI NGHIÊN CỨU

Kể từ sau khi miền kinh tế trong đó ngành nông nghiệp đã có nhiều chuyển biến tích cực. Sản phẩm ngày càng sâu rộng tạo điều kiện cho nước ta có nhiều tiếp thu những thành tựu của thế giới như: Cách mạng xanh (ở Ấn Độ, Mêxicô)... tuy nhiên sản lượng nông nghiệp không ngừng tăng lên qua các thế kỷ trong đó cây hồ tiêu có vai trò rất quan trọng trong đời sống của người dân và việc xuất khẩu thu ngoại tệ cho quốc gia. Tình hình sản xuất, xuất khẩu hồ tiêu của nước ta ngày càng tăng cả về sản lượng và chất lượng, thế nhưng xuất khẩu ngày càng giảm sút. Quốc gia chính cây hồ tiêu đã góp phần làm thay đổi cuộc sống khó khăn trở nên ấm no và giàu có cho bao phần người trên vùng đất bazan của Tanah Rantau. Người yêu quý mà cây hồ tiêu mang lại cho người dân tôi đã chọn đề tài: “Hiệu quả kinh tế sản xuất cây hồ tiêu Xã Gio An - Huyện Gio Linh - Tỉnh Quảng Trị”

Mục tiêu chính của việc nghiên cứu đề tài là hình thức hóa các số liệu về hiệu quả kinh tế, đánh giá chung kết quả và hiệu quả sản xuất hồ tiêu, tìm ra những nhân tố ảnh hưởng đến việc sản xuất hồ tiêu, đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất hồ tiêu xã Gio An - Huyện Gio Linh - Tỉnh Quảng Trị.

Có kết quả này, tôi đã thu thập thông tin từ các sách báo, các báo cáo của UBND xã Gio An...Đề tài phục vụ cho việc đánh giá kết quả và hiệu quả sản xuất hồ tiêu được thu thập qua quá trình đi sâu tra phỏng vấn trực tiếp các hộ nông dân.

Trong quá trình nghiên cứu đề tài tôi đã sử dụng một số phương pháp như: đi sâu tra phỏng vấn, phỏng vấn trực tiếp, phương pháp thu thập và xử lý thông tin, phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp phân tích thống kê...

Qua nghiên cứu, tôi đã xác định một số nguyên nhân làm cho năng suất hiệu quả sản xuất, hiệu quả kinh tế chưa cao, đề xuất kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất cây hồ tiêu trong thời gian tới.

PHẦN I: TỔNG QUAN

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thế giới hiện nay đang không ngừng phát triển, hòa mình vào ó, mọi quốc gia đều có nhu cầu chi tiêu cho phát triển cá nhân và gia đình, hộ gia đình theo con đường công nghiệp hóa, tăng trưởng đóng góp của ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm bớt đóng góp của ngành nông nghiệp vào thu nhập cá nhân kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, không vì thế mà vai trò của ngành nông nghiệp lại không còn quan trọng như trước đây.

Nền nông nghiệp có một vị trí quan trọng trong việc nâng cao đời sống nhân dân và xuất khẩu. Sự phát triển nông nghiệp không những mở rộng thị trường sản phẩm mà còn tạo ra những thị trường mới. Trong thời kỳ đầu, nông nghiệp Việt Nam đã từng trở thành trụ cột, duy trì trật tự và ổn định, thể hiện rõ rệt so sánh của Việt Nam so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Nông nghiệp đã trở thành nền tảng cho công nghiệp và dịch vụ, góp phần quan trọng vào việc bảo vệ nền hòa bình xã hội nước ta.

Nông nghiệp nước ta đang có nhiệm vụ và thách thức. Một trong những nhiệm vụ và thách thức là xuất khẩu nông sản. Nông sản Việt Nam từ lâu đã có chỗ đứng trên thị trường quốc tế với nhiều mặt hàng chủ lực như gạo, cà phê, cao su... và trong đó còn có cây hồ tiêu.

Hồ tiêu còn gọi là cay đắng, cay cay, cay cay (danh pháp khoa học: *Piper nigrum*) là một loài cây leo có hoa thuộc họ Hồ tiêu (*Piperaceae*), trồng chủ yếu lấy quả và hạt, thường dùng làm gia vị trong ẩm thực. Hồ tiêu là một trong những loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế và giá trị xuất khẩu cao. Hồ tiêu bắt đầu được sản xuất nhiều từ thế kỷ XX. Nhu cầu tiêu thụ hồ tiêu trên thế giới không ngừng gia tăng, trong khi đó cây hồ tiêu chỉ canh tác thích hợp vùng nhiệt đới, do đó hồ tiêu là một nông sản xuất khẩu quan trọng của các nước Châu Á và Châu Phi.

Trước đây, Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Brazil là những nước sản xuất hồ tiêu hàng đầu thế giới, vượt hẳn các nước khác. Năm 1990, Việt Nam bắt đầu tham gia

vào thị trường xuất khẩu hàng tiêu thụ giá trị thị phần 6% và liên tục có bước gia tăng mạnh. Hiện nay thì Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu hàng tiêu dùng thị trường giá trị.

Tiêu chuẩn xuất khẩu chủ yếu dựa vào hai dạng tiêu chuẩn và tiêu chuẩn (chỉ mức tối thiểu 90% lượng xuất khẩu). Ngoài ra còn có xuất khẩu dạng tiêu chuẩn xanh và dựa vào nhãn hiệu. Hiện nay, Malaysia là hai nước xuất khẩu nhiều tiêu chuẩn xanh. Trong năm 2004, nước này xuất 1.540 tấn tiêu chuẩn xanh. Nước này cũng là nước sản xuất và xuất khẩu nhiều dạng tiêu chuẩn (64 tấn), oleoresin (1200 tấn). Lượng hàng tiêu thụ hàng năm trên thị trường giá trị vào khoảng 130.000 -150.000 tấn tiêu chuẩn. Hàng xuất khẩu chủ yếu là M, C, Pháp. Thị trường hàng tiêu thụ của các nước Châu Âu cao nhất, tiếp theo là các nước Châu Á và Châu Mỹ.

Việt Nam, hàng tiêu dùng là một trong những loại cây trồng cho sản phẩm xuất khẩu chỉ mức tiêu dùng lớn. Năm 2002, xuất khẩu đạt 70.000 tấn và tăng gấp 2 lần sau đó. Bắt đầu từ năm 2003 thì Việt Nam vượt qua nước này và trở thành nước sản xuất và xuất khẩu hàng tiêu dùng. Thị trường xuất khẩu của hàng tiêu dùng Việt Nam liên tục có mức tăng trưởng. Năm 2002, tiêu dùng Việt Nam chiếm xuất khẩu nước này 30 nước. Từ năm 2005 trở lại đây, hàng tiêu dùng Việt Nam đã có mặt trên 80 quốc gia trên thị trường giá trị. Một số thị trường hàng tiêu dùng hàng đầu như Châu Âu như nước này, Pháp, Hà Lan... chiếm thị phần trên 40% trong năm 2006. Hiện nay, ngành hàng tiêu dùng của Việt Nam ngày càng có sự nâng cao về sản lượng và chất lượng. Hiện nay, trong nước có hàng chục nhà máy sản xuất các loại chế phẩm, cho ra các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của các nước hàng tiêu dùng hàng đầu. Hàng tiêu dùng thị trường sản phẩm đã hình thành và phát triển, hiện tại hàng tiêu dùng Việt Nam hàng đầu ngày càng có hiệu quả. Nhiều doanh nghiệp đã chú ý vào việc đầu tư hàng tiêu dùng cho sản phẩm của mình.

Góp phần tạo nên thành tựu là chính nhân lực sản xuất nông nghiệp các tỉnh, địa phương, trong đó có tỉnh Quảng Trị. Tuy nhiên miền Trung có thị trường hàng tiêu dùng hàng đầu sản xuất nông nghiệp phát triển không vì thị trường mà giá trị. Người dân nơi đây đã gần bó và có truyền thống sản xuất nông nghiệp lâu đời, trong đó có cây hàng tiêu dùng là cây truyền thống và công dụng là cây công nghiệp phẩm màu. Nông dân tỉnh này nhiều người đã làm giàu được với cây hàng tiêu dùng hàng đầu và buôn bán hàng tiêu dùng hàng đầu. Tỉnh Quảng Trị hiện có trên 2.500 ha hàng tiêu dùng, tập trung ở 4 huyện Vĩnh Linh, Gio Linh,

Cam L và H ng Hoá. Năng suất bình quân t h n 1,5 t n/ha. Sản phẩm h tiêu ch y u xu t kh u. Giá hi n nay h n 100 ngàn ng/kg h tiêu khô, ng i tr ng h tiêu có lãi r t cao so v i m t s cây tr ng truy n th ng khác trên cùng di n tích t canh tác.

i v i xã Gio An, là m t trong nh ng xã n m vùng gò i c a huy n Gio Linh, t nh Qu ng Tr . N i ây có l i th phát tri n cây công nghi p dài ngày, trong ó cây h tiêu là m t trong nh ng cây ch l c óng vai trò quan tr ng i v i s phát tri n kinh t , xã h i c a xã. i v i nh ng ng i tr ng tiêu, cây tiêu không nh ng góp ph n n nh i s ng, xóa ói gi m nghèo, t o công n vi c làm mà còn nâng cao m c thu nh p c a h , t ng hi u qu s d ng t và c i t o v n t p. Tuy nhiên th c t s n xu t trong nh ng n m qua cho th y, s n xu t tiêu c a n c ta nói chung, c a Xã Gio An - Huy n Gio Linh nói riêng v n ch a n nh, năng suất ch a cao, thu nh p c a ng i dân ch a x ng v i ti m n ng. Bên c nh ó, tình hình giá c nguyên v t li u c bi t là giá nhiên li u t ng nhanh, h n hán, bão, sâu b nh, giá c th tr ng di n bi n th t th ng, công tác khuy n nông ch a c chú tr ng.... Vi c phát tri n di n tích h tiêu v n ch a theo quy ho ch, áp d ng các ti n b khoa h c k thu t vào s n xu t còn nhi u h n ch .

Xu t phát t th c tr ng nói trên nên tôi ã quy t nh ch n tài : **“Hi u qu kinh t s n xu t cây h tiêu Xã Gio An - Huy n Gio Linh - T nh Qu ng Tr ”** làm tài t t nghi p c a mình.

2. M c tiêu nghi n c u

- H th ng hóa các v n lý lu n và th c ti n v phát tri n s n xu t cây h tiêu.
- Tìm hi u ánh giá th c tr ng s n xu t cây h tiêu trên a bàn xã Gio An - Huy n Gio Linh - T nh Qu ng Tr .
- Thu th p thông tin v các lo i chi phí, s n l ng và vi c tiêu th h tiêu c a các h gia ình t ó ánh giá hi u qu kinh t s n xu t h tiêu c a các nông h .
- Phân tích các nhân t nh h ng n hi u qu s n xu t h tiêu.
- Xu t m t s gi i pháp nh m góp ph n nâng cao hi u qu s n xu t cây h tiêu c a xã Gio An - Huy n Gio Linh - T nh Qu ng Tr .

3. Đối tượng nghiên cứu

- Hiệu quả kinh tế sản xuất cây hồ tiêu của các hộ gia đình xã Gio An - Huyện Gio Linh - Tỉnh Quảng Trị.

4. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Là các hộ gia đình trồng tiêu của xã Gio An - Huyện Gio Linh - Tỉnh Quảng Trị.

- Về thời gian: Số liệu thực tế thu thập từ năm 2009 - 2011

Số liệu số liệu thực tế thu thập từ năm 2009 - 2011

5. Phương pháp nghiên cứu

Chọn mẫu điều tra: Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất cây hồ tiêu trên địa bàn xã Gio An – Huyện Gio Linh – Tỉnh Quảng Trị, tôi đã tiến hành điều tra ngẫu nhiên 60 hộ thuộc hai thôn An Hòa và An Nha, trong đó mỗi thôn điều tra 30 hộ chiếm 50%. Đây là hai thôn có diện tích và sản lượng chỉ mốt trong toàn xã.

Để tìm kiếm tài liệu, trong quá trình nghiên cứu tôi đã sử dụng các phương pháp sau đây:

- *Phương pháp duy vật biện chứng:* xem xét các hiện tượng trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau.

- *Phương pháp điều tra, thu thập số liệu:* Tiến hành thu thập số liệu từ các nguồn khác nhau.

+ Nguồn số liệu thực tế: Thu thập nguồn số liệu từ các báo cáo, tài liệu của các Ban, Ngành tỉnh Quảng Trị, huyện Gio Linh, xã Gio An; Thông tin từ các tài liệu nghiên cứu đã công bố, các tài liệu trên sách báo, tạp chí, mạng internet...

+ Nguồn số liệu số liệu: Là nguồn số liệu có được do điều tra thu thập trên địa bàn xã Gio An thông qua phỏng vấn bằng hình thức.

- *Phương pháp thống kê, mô tả:* Dựa vào số liệu thu thập được thống kê, phân tích, mô tả các con số bằng cách so sánh các chỉ số thống kê, sử dụng biểu đồ phân tích số biến động tình hình sản xuất hồ tiêu của xã nói chung và của các nông hộ nói riêng.

- *Phương pháp phân tích thống kê:* phân tích số liệu về các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất hồ tiêu nông hộ.

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu

1.1.1. Khái niệm, bản chất, ý nghĩa của hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế là một phạm trù có ý nghĩa rất quan trọng về mặt lý luận và thực tiễn, là chỉ tiêu hàng đầu đánh giá chất lượng hoạt động kinh tế - xã hội. Một lĩnh vực sản xuất ưu việt hiệu quả kinh tế làm tiêu chuẩn đánh giá hoạt động sản xuất của mình bị vi phạm, hiệu quả kinh tế là thước đo chính xác và khách quan nhất.

Hiện nay, các nhà kinh tế đã đưa ra nhiều khái niệm khác nhau về hiệu quả kinh tế. Theo GS.TS Ngô Đình Giáo: “Hiệu quả kinh tế là tiêu chuẩn cao nhất của mọi sản phẩm kinh tế của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà Nước”. Theo TS Nguyễn Thị Minh. “Hiệu quả kinh tế là phạm trù kinh tế khách quan phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực để thực hiện mục tiêu đã xác định”.

Bản về hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp, có rất nhiều tác giả đã đưa ra quan niệm thống nhất với nhau, đó là các tác giả Farrell (1957), Schultz (1964), Rizzo (1979) và Ellis (1993). Các tác giả cho rằng: “Hiệu quả kinh tế được xác định bởi việc so sánh giữa kết quả đầu ra và chi phí đầu vào (các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực, tín dụng...) để đạt được kết quả đó”. Các tác giả cho rằng, cần phân biệt rõ 3 khái niệm về hiệu quả: Hiệu quả kỹ thuật, Hiệu quả phân bổ các nguồn lực và Hiệu quả kinh tế.

• **Hiệu quả kỹ thuật:** Là sản lượng sản phẩm có thể đạt được trên một đơn vị chi phí hay nguồn lực sử dụng vào sản xuất trong điều kiện kỹ thuật kỹ thuật hay công nghệ áp dụng. Hiệu quả kỹ thuật của việc sử dụng các nguồn lực thể hiện thông qua các mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra, giữa các đầu vào với nhau và giữa các loại sản phẩm.

• **Hiệu quả phân bổ:** Là chỉ tiêu hiệu quả trong các yếu tố sản phẩm và giá trị vào các tính phân bổ đánh giá từ sản phẩm thu thêm trên một đơn vị chi phí thêm vào đầu vào hay nguồn lực. Thước đo của hiệu quả phân bổ là hiệu quả kỹ thuật có tính

ny và giá trị vào và giá cả của nó, vì thế, nó còn có giá trị là hiệu quả giá. Xác định hiệu quả này giúp chúng ta xác định các yếu tố kinh tế lý thuyết biên lợi ích và hóa lợi ích, từ đó có thể nhận ra giá trị biên của sản phẩm phân bổ giá trị chi phí biên của nguồn lực sử dụng vào sản xuất.

• **Hiệu quả kinh tế**: Là phạm trù kinh tế trong đó hiệu quả kinh tế và hiệu quả phân bổ. Đó là các yếu tố kinh tế và giá trị sử dụng khi xem xét việc sử dụng các nguồn lực sản xuất tối ưu.

Trong những trình bày trên, chúng ta có thể hiểu: “*Hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (lao động, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và tài chính) nhằm đạt được mục tiêu mà doanh nghiệp đã xác định. Nó là chỉ tiêu để so sánh giữa các sản phẩm và chi phí sản xuất*”.

➤ **Bản chất của hiệu quả kinh tế**

Hiệu quả kinh tế là một quan hệ so sánh giữa lợi ích và chi phí và lợi ích của các yếu tố chi phí bỏ ra.

Trên bình diện xã hội, các chi phí bỏ ra để đạt được kết quả nào đó chính là hao phí lao động xã hội. Cho nên thực chất của hiệu quả là một quá trình tối ưu hóa trên một nền tảng hao phí lao động xã hội tối thiểu. Nói cách khác, hiệu quả chính là sự tối thiểu của các nguồn lực đang có. Chỉ khi nào việc sử dụng các nguồn lực để đạt được mục tiêu của hiệu quả kinh tế và hiệu quả phân bổ thì khi đó sản phẩm tối thiểu của hiệu quả kinh tế.

➤ **Ý nghĩa của hiệu quả kinh tế**

Hiệu quả kinh tế hay hiệu quả sản xuất kinh doanh là phạm trù kinh tế phản ánh chất lượng hoạt động kinh tế, là thước đo của trình độ phát triển và quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp.

Hiệu quả kinh tế là một phạm trù kinh tế biểu hiện tập trung của sự phát triển kinh tế theo chiều sâu phản ánh trình độ khai thác nguồn lực và trình độ chi phí các nguồn lực có trong quá trình tái sản xuất nhằm thực hiện mục tiêu đã đề ra.

Như vậy, nâng cao hiệu quả kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng đối với yêu cầu tăng trưởng và phát triển kinh tế nói riêng, phát triển xã hội nói chung. Đó cũng là mục tiêu có tính định hướng và tối thiểu của các nguồn lực hiện có, thúc đẩy nhanh tiến bộ

khoa học và công nghệ, tiến nhanh vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế vĩ mô nhanh, nâng cao sức sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

1.1.2. Phương pháp xác định hiệu quả kinh tế

Các nguyên tắc:

- Nguyên tắc vĩ mô quan trọng nhất là mục tiêu và tiêu chuẩn hiệu quả, tiêu chuẩn hiệu quả được tính trên cơ sở mục tiêu hiệu quả. Phân tích hiệu quả của một phương án nào đó luôn luôn dựa trên phát triển mục tiêu. Phương án có hiệu quả cao nhất khi nó đóng góp nhiều nhất cho việc thực hiện các mục tiêu đặt ra với chi phí thấp nhất.

- Nguyên tắc tính chính xác, tính khoa học: Đánh giá hiệu quả của phương án cần dựa trên các hệ thống chỉ tiêu có thể lượng hoá được hoặc không lượng hoá được là phân tích định lượng chi phí và lợi ích chính xác, chi phí cho phép phân tích chi phí lợi ích của công việc chi phí mà chi phí quan tâm.

- Nguyên tắc tính giản đơn và tính thực tế: Theo nguyên tắc này, những phương pháp tính toán hiệu quả và hiệu quả kinh tế phải dựa trên cơ sở của các số liệu thông tin thực, ngắn gọn, dễ hiểu.

Như vậy các chỉ tiêu hiệu quả được tính toán dựa trên cơ sở yếu tố đầu vào và yếu tố đầu ra.

1.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội nói chung của các doanh nghiệp hay vùng kinh tế nói riêng thì 4 yếu tố: Văn hóa, lao động, tài chính, và khoa học công nghệ là quy tắc nền tảng đến kết quả và hiệu quả sản xuất.

Ngoài các yếu tố trên thì nâng cao hiệu quả kinh tế chúng ta cần chú ý đến các vấn đề: Khoa học kỹ thuật, thị trường, khí hậu, địa hình, các yếu tố thu hút và văn hóa xã hội, đặc biệt là yếu tố thị trường tiêu thụ sản phẩm hiện nay.

1.2. Cơ sở lý luận về cây tiêu

1.2.1. Nguồn gốc cây tiêu

Tiêu có nguồn gốc vùng Ghats miền Tây Ấn Độ, đây có nhiều giống tiêu hoang dã, mọc rải rác. Sau đó, tiêu được người Hindu mang từ Java (Indonesia) vào khoảng 600 năm sau công nguyên. Cuối thế kỷ 12, tiêu được trồng ở Mã Lai. Đến thế kỷ 18, tiêu được trồng ở Srilanka và Campuchia. Vào đầu thế kỷ 20 thì tiêu được

trung như các nước như Châu Phi và Madagascar, Nigeria, Congo và Châu Mỹ và Brazil, Mexico...

Tiêu du nhập vào ông Đặng thế kỷ 17 như mỗi thế kỷ 18 mới bắt đầu phát triển mạnh mẽ khi mở cửa Trung Hoa di dân vào Campuchia vùng đồng bằng ven biển Thái Lan như Konpong, Trach, Kep, Kampot và tiêu vào đồng bằng Sông Cửu Long qua ngã Hà Tiên cửa biển Kiên Giang, rồi sau đó lan dần đến các tỉnh khác miền Trung như Thừa Thiên Huế, Quảng Trị...

1.2.2. Đặc điểm chung của cây tiêu

➤ Hình thái

Thân gỗ mọc 3 - 6 rễ cái và một chùm rễ phụ đi xuống đất, trên thân có rễ bám (rễ thân lùn).

- **Rễ cọc:** Chỉ có những cây tiêu trồng bằng hạt mới có rễ cọc. Rễ này đâm sâu xuống đất sâu 2,5 m, làm nhiệm vụ chính là hút nước.

- **Rễ cái:** Các rễ này cũng làm nhiệm vụ chính là hút nước. Ở vị trí cây tiêu trồng bằng giâm cành, sau khi trồng ra ngoài nước 1 năm, các rễ cái này có thể sâu đến 2m.

- **Rễ phụ:** Các rễ phụ mọc thành chùm, phát triển theo chiều ngang, rễ dày cỡ phân búp như rễ sâu 15 - 40cm, làm nhiệm vụ hút nước và hút chất dinh dưỡng trong đất nuôi cây.

Rễ cây tiêu thuộc loại hiếu khí, không chịu được ngập úng, do đó tạo cho rễ cái sâu, cây chịu hạn tốt và rễ phụ phát triển tốt hút nước và chất dinh dưỡng thì phải thường xuyên có biện pháp tưới để cho đất tơi xốp, thoáng ẩm. Khi cần tưới nước 12- 24 giờ thì bón cây tiêu sẽ bắt đầu sinh trưởng và có thể đẻ nhánh và dây tiêu có thể bắt đầu ra.

- **Rễ bám:** Mọc ra từ các đốt trên thân trên không, làm nhiệm vụ chính là giúp cây tiêu bám vào chồi, vách đất... vươn lên cao. Khi cần hút nước và hút chất dinh dưỡng các rễ bám rất nhiều, gần như không đếm được.

➤ Thân, cành, lá

Tiêu thuộc loại thân thò m m d o c phân thành nhiều đốt, đốt có một lá lớn, hình trái tim, mọc cách. Mảnh lá có các mầm non có thể phát sinh

thành các cành tược, cành lùn, cành ác (cành cho trái) tùy theo tầng giai đoạn phát triển của cây tiêu.

- **Cành tược** (cành vọt): Tầng phát sinh mầm nách trên các cây tiêu như thân lùn tuôi. Ở vị trí cây trồng thành, cành tược phát sinh từ các mầm nách trên khung cành thân chính phía dưới thân cây tiêu, và tầng là cành cấp 1. Chiều cao của cành tược là góc phân cành nhỏ, dưới 45° , cành mọc thẳng đứng. Cành tược có sức sinh trưởng mạnh mẽ, khỏe, tầng cành dùng để giâm cành nhân giống.

- **Cành lùn**: Cành phát sinh từ mầm nách gần sát gốc của bộ khung thân chính của cây tiêu trồng thành. Chiều cao của cành lùn là có đường bờ sát đất và các lông rất dài. Cành lùn có tầng cành dùng để nhân giống, tuy vậy, tầng sinh trưởng và cây tầng ra hoa trái chậm hơn so với cành tược như tầng tuôi thì tầng lùn dài và tầng sinh trưởng cao.

- **Cành cho trái** (còn gọi là cành ác hay cành ngang): Đó là cành mang trái, tầng phát sinh từ mầm nách trên cây tiêu lùn thân lùn tuôi. Chiều cao của cành ác là góc phân cành lớn, mọc ngang, chiều cao của cành tầng ngang thân lùn 1m, cành khúc khuỷu và lông rất ngắn, cành cho trái trên bộ khung cây tiêu bậc là cành cấp 2 tầng lên. Cành cho trái nếu dùng để giâm cành cần ra rễ, cho trái rất sớm. Tuy vậy, cây phát triển chậm, không leo mà mọc thành bụi vì tầng lông đất không có rễ bám hoặc rất ít. Cây mau già cỗi và tầng sinh trưởng tầng thấp.

➤ Hoa, quả

Cây tiêu ra hoa dưới dạng hoa tầng hình gié, treo lơ lửng, dài 7 - 12 cm tùy giống tiêu và tùy điều kiện chăm sóc. Trên gié hoa có bình quân 20 - 60 hoa xếp thành hình xoắn ốc.

Trái tiêu thu hoạch trái hình chùy, không có cuống, mang 1 hình chùy. Thời gian hoa xuất hiện cho đến khi trái chín kéo dài từ 7 - 10 tháng.

Cây tiêu thích hợp với khí hậu vùng xích đạo và nhiệt đới. Nhiệt độ thích hợp trung bình $22-28^{\circ}\text{C}$. Hạn tiêu yêu cầu lượng mưa cao từ 2000-3000mm/năm, phân bố đều trong 7-8 tháng và cần 3-5 tháng không mưa cuối giai đoạn thu hoạch phân hóa mầm hoa tầng, ra hoa tầng trung. Hạn tiêu có thể trồng được trên nhiều vùng đất như tầng thích hợp phải là tầng đất xốp, nhiều mùn, PH 5,5-7, thoát nước tầng. Mật độ tầng thích hợp như tầng của hạn tiêu từ 2000-2500 cây/ha, tầng tầng nên tầng thưa, tầng thưa

trung dày hơn. Tất cả các nhánh hàng tiêu theo hướng nam có giá trị a trôi dạt đáng kể và xói mòn đất.

1.2.3. Mục đích sinh trưởng phát triển của cây h tiêu

H tiêu là cây công nghiệp dài ngày, có thời gian cho quả trung bình từ 22 - 27 năm. Nếu chăm sóc tốt thì thời gian cho quả có thể kéo dài đến 30 năm. H tiêu thu hoạch dây leo, do đó trong kỹ thuật trồng và chăm sóc cần chú ý cho h tiêu leo bám làm tốt trong những khâu quan trọng trong kỹ thuật canh tác. Cần vào các sinh trưởng và phát triển có thể chia cây h tiêu ra làm 4 giai đoạn. Mỗi giai đoạn sinh trưởng, cây h tiêu có một nhu cầu riêng về điều kiện ngoại cảnh, kỹ thuật canh tác, đó là các yếu tố chúng ta tác động vào trong quá trình chăm sóc.

- Thời kỳ sinh trưởng:

Đặc tính thời kỳ này khi bắt đầu ra quả. Thời kỳ này kéo dài 2 - 6 năm tùy theo phương pháp nhân giống. H tiêu trồng bằng phương pháp nhân giống (hồng) thì thời kỳ này khoảng 2 - 3 năm, trồng bằng hạt là 5 - 6 năm. Đây là thời kỳ kiến thiết cơ bản, yêu cầu chăm sóc chu đáo, cung cấp dinh dưỡng cần thiết là phân và lân phát triển bộ rễ và cành lá, giai đoạn này cần che bóng mát cho cây.

- Thời kỳ sinh trưởng phát quả:

Thời kỳ bắt đầu ra hoa kết quả cho năng suất thời kỳ cho sản lượng cao. Thời kỳ này kéo dài 1 - 2 năm tùy thuộc vào giống và điều kiện canh tác. Trong thời kỳ này cần 2 phần trên mặt đất và dưới mặt đất vẫn đang phát triển mạnh, nên thời kỳ này cần ra hoa, kết quả, tán cây không ngừng phát triển và bộ rễ. Đây là giai đoạn tiêu thụ vào thời kỳ kinh doanh cần cung cấp phân, phân kép thích hợp, điều tiết giữa sinh trưởng và sản lượng sao cho cành và thân vẫn tiếp tục sinh trưởng hình thành sản lượng cành, quả cần chú ý làm các yếu tố cho giai đoạn sản lượng cao.

- Thời kỳ sản lượng cao:

Là lúc cây cho ra hoa kết quả nhiều và cho sản lượng cao nhất trong chu kỳ sống của cây. Các đặc tính của thời kỳ này là những cành chột không phát triển, tán cây thưa thớt và sinh trưởng ngừng thì sản phẩm thu hoạch được là các loại cành quả, sản lượng lúc này rất cao nhất. Thời kỳ này thời gian kéo dài khoảng 15 - 20 năm. Cần

dài thì kỹ này cần chăm sóc, quản lý tỉ mỉ và cung cấp dinh dưỡng và phòng trừ sâu bệnh. Nếu không chăm sóc kỹ cây nhanh chóng suy yếu.

- **Thị kỹ già cỗi:**

Bắt đầu khi cây biểu hiện giảm sản lượng khi cây hết khả năng cho quả. Thời gian thu, cành và mất số bộ phận rễ không cần tỉa, số cành quả bắt đầu tăng lên, cành thấp xuất hiện nhiều. Thị kỹ này muốn kéo dài thời gian cho quả cần bón phân, cung cấp nước tưới, cắt tỉa kịp thời những cành khô để hạn chế thân mủi và chăm sóc.

H tiêu là loại cây rễ dể sâu bệnh, do đó quá trình xử lý sâu bệnh hại tiêu cần phải chú ý đến việc xuyên suốt thị kỹ sinh trưởng và phát triển của cây. Thị kỹ có 4 loại bệnh nguy hiểm nhất mà h tiêu thường gặp là bệnh thối gốc; bệnh vàng héo rễ; bệnh rụng lá, thối trái, héo thân; bệnh chum lùn. Ngoài ra còn một số bệnh khác nữa, song không đáng kể, khi phát hiện bệnh thì cần xử lý kịp thời. Nếu chăm sóc tốt thị kỹ này có thể kéo dài 5 - 7 năm.

1.2.4. Công dụng, vai trò của cây h tiêu

➤ Công dụng của cây h tiêu

Tiêu có sử dụng làm gia vị, trong y học, trong công nghiệp hàng dệt và làm chất trừ côn trùng.

- **Chất gia vị:** Hạt tiêu có vị nóng, cay, có mùi thơm hấp dẫn nên rất thích hợp cho vị các món ăn. Vì vậy mà tiêu đã trở thành gia vị không thể thiếu trên thế giới.

- **Trong y học:** Do có sự hiện diện của chất piperin, tinh dầu và nhựa có mùi thơm, cay, nóng nên tiêu có tác dụng kích thích tiêu hóa, làm cho ăn ngon miệng. Ngoài ra, tiêu còn có tác dụng làm cho máu loãng, thông huyết mạch và giảm cholesterol. Ngoài ra, tiêu còn có tác dụng làm cho máu loãng, thông huyết mạch và giảm cholesterol. Ngoài ra, tiêu còn có tác dụng làm cho máu loãng, thông huyết mạch và giảm cholesterol.

Tuy nhiên, khi dùng quá nhiều, tiêu có thể gây táo bón, kích thích niêm mạc dạ dày, gây sốt, viêm loét và có khi gây tiêu chảy.

- **Trong công nghiệp hàng dệt:** Chất piperin trong hạt tiêu có thể phân thành piperidin và acid piperic. Oxy hóa acid piperic bằng permanganate kali (KMnO_4),

ta thu được piperonal (heliotropin nhân tạo) có mùi hương thơm như heliotropin và coumarin, dùng thay thế các hương liệu này trong kỹ thuật làm nước hoa.

Tinh dầu tiêu và mùi thơm đặc biệt của nó được ứng dụng trong công nghiệp hương liệu và hóa mỹ phẩm.

- **Trồng cây:** Trồng cây, người ta dùng dụng cụ cắt tỉa để tỉa cành tiêu xây dựng cây trồng phá hoại, như khi xuất hiện các loài thực vật hóa học công dụng và rất nhiều thì tiêu không còn được ứng dụng trong lĩnh vực này nữa.

➤ **Tiêu là loài cây trồng có thể sống lâu năm và có giá trị kinh tế cao**

Cây tiêu là một loại cây có giá trị xuất khẩu cao và nhu cầu thị trường ngày càng tăng. Trong những năm qua, giá trị xuất khẩu sản phẩm tiêu đóng góp không nhỏ trong các giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản Việt Nam. Điều này đã làm cho đời sống các hộ nông dân trồng tiêu dần đi vào ổn định và phát triển, không ít gia đình giàu lên nhờ cây tiêu.

Trồng tiêu tuy tốn nhiều vốn nhưng lợi ích là cây mau thu lợi và bền vững và chăm sóc cũng không tốn kém. Những vùng cây tiêu đóng vai trò chủ yếu, thu nhập chủ yếu của các hộ gia đình vẫn là từ cây tiêu, do đó đời sống của họ phụ thuộc rất nhiều vào cây tiêu. Cây tiêu mang lại thu nhập ổn định thì người dân cần có sự đầu tư thâm canh cũng như chăm sóc cũng không tốn kém để tạo ra những tiêu ổn định, năng suất cao và tăng chất lượng sản phẩm.

➤ **V môi trường:**

Cây tiêu thích trồng trên các vùng đất bazan, phân bố các vùng trung du, gò đất, do đó có ý nghĩa rất lớn về môi trường sinh thái. Khi trồng cây tiêu, cần phải có một trụ làm nơi cho tiêu leo bám như mít, m... Chính nhờ cây này có tác dụng che phủ và bảo vệ môi trường rất tốt, nhất là trong việc giữ đất, giữ nước và điều hòa không khí.

1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất cây tiêu

1.2.5.1. Điều kiện tự nhiên

➤ **Địa hình:**

Cây tiêu thích hợp trồng ở những nơi có địa hình cao ráo tránh ngập úng trong mùa mưa.

➤ **Tại:**

Tại là một nhân tố quan trọng nhằm hướng sản phẩm phát triển các sản phẩm tiêu, bởi vì nó có trọng tâm trên lợi ích thị trường tiêu sản phẩm cho năng suất cao. Tuy nhiên, lý tưởng nhất trong cây tiêu là tâu, tâu bazan có tầng canh tác dày trên 50cm, tâu xốp, nhiều mùn, nhiều chất hữu cơ và giàu chất dinh dưỡng, tâu có khả năng giữ nước cao và thoát nước tốt, không bị ngập úng trong mùa lũ và nhiều mầm bệnh trong mùa nắng, có pH khoảng 5,5 - 7. Tránh trồng tiêu ở vùng đất cát khô, sét nặng hoặc quá nặng, tâu phèn, không có điều kiện thoát nước, tâu bị nhiều mầm bệnh.

➤ **Khí hậu thích hợp:**

Nhiệt độ tối ưu từ 17 trở lên có khí hậu khá thích hợp cho cây tiêu vì ít khi có nhiệt độ dưới 15°C kéo dài. Nhiệt độ 15°C cây tiêu không phát triển. Cây tiêu thích nhiệt độ bình quân trong vòng 25 - 30°C, nhiệt độ trên 40°C không thích hợp cho tiêu. Ẩm độ bình quân 75 - 90%. Lượng mưa hàng năm tiêu yêu cầu khoảng 2000 - 2500mm và phân bố đều trong năm. Tiêu không thích mưa to và gió lốc, vì mưa to và gió lốc làm rụng trái thối và tiêu dễ chết vì ngập úng. Tiêu là cây ưa sáng tuy nhiên trong giai đoạn đầu khi tiêu mới trồng hay còn nhỏ cần che bóng tiêu con phát triển tốt. Còn giai đoạn sau, khi tiêu đã trưởng thành, đi vào sản xuất, cây đã phát triển thì không cần che bóng nữa cây tiêu có ánh sáng và cho năng suất cao.

1.2.5.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

➤ **Thị trường tiêu thụ**

Là chủ nhân của ngành sản xuất và ngành tiêu dùng, là nhân tố chính giá trị hàng hóa, nên việc xác định thị trường cho ngành sản xuất có tác động quan trọng nhằm xác định ứng dụng pháp, mức tiêu thụ ngành. Nhu cầu của thị trường còn là cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách đưa ra các quy định và quy hoạch, kế hoạch, hướng dẫn cho ngành sản xuất tiêu nhằm xây dựng vùng chuyên môn hóa, mở rộng thị trường, có các biện pháp và mô hình phát triển sản xuất tiêu. Và thông qua thị trường, liên hệ nhu cầu phân phối hợp lý cho các ngành sản xuất và ngành mua bán.

➤ **T ch c s n xu t**

Vì h tiêu là m t nông s n hàng hoá nên vi c t ch c s n xu t là r t c n thi t, c n ph i s n xu t t p trung và có quy mô l n, trình thâm canh cao. Vi c quy ho ch, phân vùng khai thác m i ti m n ng, l i th c a vùng là h t s c quan tr ng. Phân vùng h p lí s gi c cân b ng sinh thái, t n d ng c m i ti m n ng v t ai, lao ng và các i u ki n khác trong vùng nh m m b o hi u qu tr c m t và lâu dài cho vùng.

➤ **Các nhân t v k thu t:**

Vi c ng d ng k thu t tr ng tiêu k th p v i kinh nghi m s n xu t úng m c s làm cho hi u qu c a vi c tr ng tiêu mang l i s cao h n nhi u so v i t phát. C n chú ý n các y u t nh : k thu t t ai, ch n gi ng, ch n tr , k thu t tr ng, th i i m thu ho ch, công tác b o qu n...

➤ **Các chính sách kinh t v mô c a Nhà N c**

- **Chính sách t ai**

Giao quy n s d ng t lâu dài cho h nông dân ã có nh h ng r t l n n s phát tri n c a s n xu t nông nghi p nói chung và s n xu t h tiêu nói riêng. Trên c s các chính sách c a Nhà N c, ng i nông dân g n bó v i t ai c a mình h n, trách nhi m c a h c ng cao h n. H yên tâm u t lâu dài, thâm canh t ng n ng su t, t ng hi u qu kinh t , gi gìn môi tr ng sinh thái, b o m cho quá trình s n xu t nông nghi p b n v ng.

- **Chính sách tín d ng:**

V n là m t y u t quy t nh vì s n xu t h tiêu òi h i m t l ng u t ban ul n. N u thi u v n, ng i s n xu t s s n xu t v i quy mô nh , u t th p s d n n không hi u qu v s n l ng và ch t l ng c a h tiêu. Vì v y, chính sách v tín d ng có tác d ng h tr r t l n cho ng i dân v v n u t m r ng s n xu t c ng nh u t thâm canh n nh.

- **Chính sách khuy n nông:**

Chính sách khuy n nông không nh ng h tr cho ng i dân v m t k thu t mà còn giúp bà con n m b t v thông tin th tr ng, nh h ng cho ng i dân v các quy t nh s n xu t c a mình.

- **M t s chính sách khác nh** : chính sách giá c ; chính sách u t ...c ng có nh h ngr t l n n s phát tri n c a s n xu t h tiêu.

Chính sách giá c tác ng t i giá c nguyên v t li u u vào, trong nông nghi p ó là chính sách tr giá gi ng cây tr ng, tr giá phân bón, thu c tr sâu...Nh ng chính sách này ã giúp cho ng i nông dân gi m c giá thành s n xu t, t ng s c c nh tranh và t ng quy mô s n xu t h tiêu.

1.2.6. M t s ch tiêu ánh giá k t qu và hi u qu s n xu t h tiêu.

1.2.6.1. Các ch tiêu ánh giá k t qu

➤ **T ng giá tr s n xu t (GO)**: Là giá tr tính b ng t i n toàn b s n ph m thu c trên m t n v di n tích canh tác trong m t th i gian s n xu t nh t nh.

GO th ng tính theo công th c sau:

$$GO = Q * P$$

Trong ó: Q : Là kh i l ng s n ph m trên m t n v di n tích

P : Là giá bán n v s n ph m.

➤ **Thu nh p h n h p (MI)**: c tính b ng t ng giá tr s n xu t (GO) tr i chi phí s n xu t chi tr b ng t i n (C_{bt})

$$MI = GO - C_{bt}$$

Trong ó:

- Chi phí s n xu t chi tr b ng t i n (C_{bt}): Là toàn b chi phí b ng t i n c a h t i n hành s n xu t kinh doanh, bao g m chi phí s n xu t tr c ti p (C_{tt}) c ng v i lãi t i n vay ngân hàng (r) và kh u hao tài s n c nh (De).

$$C_{bt} = C_{tt} + r + De$$

- Chi phí s n xu t tr c ti p (C_{tt}): Là toàn b chi phí b ng t i n m t c a h t i n hành s n xu t kinh doanh nh mua v t t , thuê lao ng, thuê các d ch v khác. Các kho n chi phí này th ng c tính theo giá th tr ng.

➤ **L i nhu n kinh t r òng (NB)** : Là ph n còn l i c a thu nh p h n h p (MI) sau khi tr i các kho n chi phí t có c a h (C_h). Hay ph n còn l i c a t ng giá tr s n xu t (GO) sau khi tr i t ng chi phí s n xu t c a h (C).

$$NB = MI - C_h$$

$$NB = GO - C$$

Trong đó:

- Chi phí sản xuất cố định (C_h): Là các khoản chi phí mà gia đình không phải dùng tiền mặt thanh toán và gia đình có khả năng cung cấp nh lao động gia đình, vật tư gia đình sản xuất... Thông thường các khoản chi phí này được tính theo “chi phí cố định”.

- Tổng chi phí sản xuất cố định (C): $C = C_{bt} + C_h$

1.2.6.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế có liên quan đến các chỉ tiêu trên, thể hiện quan hệ so sánh giữa các yếu tố đầu ra và đầu vào của các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Doanh thu: Hiệu quả kinh tế xác định bằng tổng giá trị thu được và chi phí bỏ ra:

$$H = \frac{Q}{C}$$

Trong đó:

H: Hiệu quả kinh tế (lần)

Q: Tổng thu được (nghìn đồng, triệu đồng...)

C: Chi phí bỏ ra (nghìn đồng, triệu đồng...)

Công thức này cho biết nếu bỏ ra một đơn vị chi phí sẽ tạo ra được bao nhiêu đơn vị kết quả, nó phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực.

- Doanh lợi: Hiệu quả kinh tế xác định bằng tổng giá trị chi phí bỏ ra và kết quả thu được.

$$h = \frac{C}{Q}$$

Trong đó:

h: Hiệu quả kinh tế (lần)

Q: Tổng thu được (nghìn đồng, triệu đồng...)

C: Chi phí bỏ ra (nghìn đồng, triệu đồng...)

Công thức này cho biết để tạo ra một đơn vị kết quả cần tiêu tốn bao nhiêu đơn vị chi phí.

Hai loại chỉ tiêu này có ý nghĩa khác nhau nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau và cùng có dùng phần ảnh hưởng qua lại kinh tế của nông hộ. Các chỉ tiêu trên còn có nghĩa là chỉ tiêu toàn phần. Tùy mục đích tính toán mà các chỉ tiêu mục tiêu và các công thức trên có thể thay đổi linh hoạt. Ví dụ, kết quả sản xuất có thể tính toán là: Tổng giá trị sản xuất (GO), thu nhập hộ nông hộ (MI), lợi nhuận kinh doanh (NB).

Tương tự, các chỉ tiêu chi phí sản xuất (C) cũng có thể thay đổi linh hoạt. Ví dụ có thể sử dụng là: Tổng chi phí sản xuất (C), chi phí sản xuất bình quân (C_{bt}), hoặc chi phí trung bình (C_{tt})...

Ngoài ra ảnh hưởng giá quy mô lãi suất thị trường kinh tế cây tiêu trong phân tích tài chính thường sử dụng chỉ tiêu giá trị hiện tại thu nhập thuần (NPV), suất lợi ích trên chi phí (B/C), suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

- **Giá trị hiện tại ròng NPV:** được tính theo một bảng thời gian hiện tại. Giá trị hiện tại ròng được xác định bằng chênh lệch giữa các khoản thu (khấu hao và lợi nhuận sau thuế) với giá trị hiện tại các khoản chi phí đầu tư trong suốt thời kỳ kinh doanh.

Công thức tính toán:

$$NPV = \sum_{i=0}^{i=n} \frac{B_i}{(1+r)^i} - \sum_{i=0}^{i=n} \frac{C_i}{(1+r)^i}$$

Trong đó:

n: Số năm kinh doanh của cây tiêu

i: thời điểm

B_i: Giá trị thu nhập của cây tiêu năm thứ i

C_i: Chi phí đầu tư của cây tiêu năm thứ i

r: Lãi suất tính toán

- **H suất hoàn vốn nội bộ IRR:** Là mức lãi suất tính toán mà nếu với mức lãi suất này thì việc kinh doanh hoàn toàn không thu được lợi nhuận, các khoản thu nhập và bù đắp các khoản chi phí. H suất IRR được xác định bằng công thức:

$$NPV = \sum_{i=0}^{i=n} \frac{B_i}{(1+r)^i} - \sum_{i=0}^{i=n} \frac{C_i}{(1+r)^i} = 0$$

$$\text{hay IRR} = r_1 + (r_2 - r_1) \frac{NPV_1}{NPV_1 + /NPV_2 /}$$

Tính IRR: chọn r_1 sao cho NPV_1 dương, chọn r_2 sao cho NPV_2 âm ($r_2 > r_1$).

- **Tổng lợi ích trên chi phí B/C:** để xác định bằng thống kê giá trị thu nhập và chi phí trong suốt thời kỳ nghiên cứu theo giá hiện tại.

Công thức tính toán:

$$B/C = \sum_{i=0}^{i=n} \frac{B_i}{(1+r)^i} / \sum_{i=0}^{i=n} \frac{C_i}{(1+r)^i}$$

1.3. Các thành tố

1.3.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ tiêu trên thị trường

Mặc dù cây tiêu xuất hiện từ lâu nhưng cho đến thế kỷ XX mới có sự phát triển. Sản phẩm tiêu lưu thông trên thị trường thị trường chủ yếu là tiêu đen và một số sản phẩm khác như tiêu sặc, tiêu xanh, đậu nhàu tiêu. Việc sản xuất và tiêu thụ tiêu trên thị trường nói chung và các nước trong tiêu nói riêng đang có những thuận lợi, khó khăn nhất định. Thách thức đối với các nước sản xuất tiêu trên thị trường phi liên kết với nhau là tháo gỡ những khó khăn và thách thức đó.

Theo thống kê của FAO, hiện nay có trên 70 quốc gia trong tiêu tập trung chủ yếu ở các nước: Ấn Độ, Indonesia, Brazil, Malaysia, Việt Nam, chiếm phần lớn sản lượng tiêu thị trường.

Số vụ gieo trồng năm 2009, sản lượng và xuất khẩu trên thị trường năm 2010 có xu hướng giảm. Tổng sản lượng và xuất khẩu của thị trường năm 2009 lần lượt là 319.620 tấn và 263.380 tấn. Năm 2010, các nước sản xuất chính gặp phải khó khăn trong sản xuất do bị tác động bởi ảnh hưởng của thị trường, khí hậu và khó khăn về tình hình kinh tế nên sản lượng và xuất khẩu hàng tiêu của thị trường giảm, cụ thể, sản lượng giảm 3.240 tấn, xuất khẩu giảm 25.730 tấn.

Việt Nam là nước đứng đầu về sản xuất cũng như xuất khẩu hàng tiêu với mức sản lượng và xuất khẩu năm 2009 lần lượt là 100.000 tấn, và 134.240 tấn, năm 2010 là 95.000 tấn và 109.909 tấn. Sản phẩm xuất khẩu cao nhất sản lượng là do lượng tồn kho của các khách hàng chuyển qua. Đáng chú ý là năm 2010 nhu cầu tiêu thụ tiêu trên thị trường

tăng cao là nguyên nhân khi nhìn cho giá hàng tiêu xuất khẩu của nước ta tăng cao, giá hàng tiêu xuất khẩu tăng mạnh giai đoạn cuối năm 2010 mức cao hơn 45% và 60% so với thời điểm trước.

Các nước sản xuất chính chiếm một phần lớn sản lượng và xuất khẩu tiêu. Trong đó là Việt Nam, tiếp theo là Ấn Độ, rồi Indonesia.

Bảng 1: Tình hình sản xuất tiêu của các nước trên thế giới qua hai năm 2009 - 2010

VT: T n

Tên nước	Năm 2009		Năm 2010	
	Sản lượng	Xuất khẩu	Sản lượng	Xuất khẩu
1. Việt Nam	100.000	134.240	95.000	109.909
2. Ấn Độ	48.000	30.000	60.000	48.000
3. Indonesia	45.000	30.000	60.000	35.000
4. Brazil	40.000	28.000	40.000	28.000
5. Malaysia	33.000	20.000	20.000	12.000
6. Sri Lanka	13.000	5.000	13.000	6.000
7. Các nước khác	31.620	21.240	28.380	4.741
Tổng	319.620	263.380	316.380	237.650

(Nguồn: IPC)

Năm 2011 sản lượng thu hoạch tiêu toàn cầu đạt 298.400 tấn, giảm 17.980 tấn (- 5,68% so với năm 2010). Giá tiêu tăng một cách đáng kể trong năm nay (tiêu trong cốc lúc trước trên 11.000 USD/tấn, tiêu đen trên 8.000 USD/tấn).

Dự báo sản lượng tiêu toàn cầu năm 2012 sẽ khoảng 320.155 tấn, so với năm 2011 tăng 21.755 tấn. Cũng theo Hiệp hội tiêu quốc tế (IPC), lượng tiêu trong cốc dự kiến năm 2011 còn khoảng 68.752 tấn. Lượng tiêu trong cốc của các nhà sản xuất, phân phối tiêu thế giới trong năm nay. Nhu cầu tiêu trong cốc của các nhà sản xuất, phân phối tiêu thế giới năm 2011 giảm 23.691 tấn. Các chuyên gia cũng dự đoán tình hình thị trường giá tiêu vẫn duy trì có lợi cho các nước sản xuất và xuất khẩu tiêu.

1.3.2. Tình hình sản xuất hàng tiêu dùng Việt Nam

Cây hàng tiêu dùng nhập vào Việt Nam thuộc nhóm XII, chủ yếu là vào ngành bông sông Cửu Long qua ngõ Hà Tiên của tỉnh Kiên Giang, rồi sau lan dần đến các tỉnh khác miền trung như Thừa Thiên Huế, Quảng Trị... Tổng diện tích trồng hàng tiêu dùng của ta không ngừng mở rộng. Năm 1975 diện tích hàng tiêu dùng của ta chỉ là 0,5 nghìn ha, năm 1998 là 11,8 nghìn ha, năm 2000 là 27,90 nghìn ha và hiện nay là 52,171 nghìn ha.

Kể từ sau khi miền kinh tế trong đó ngành nông nghiệp đã có chuyên môn tích cực. Sản phẩm ngày càng sâu rộng tạo điều kiện cho người ta có cơ hội tiếp thu những thành tựu của thế giới như: Cách mạng xanh (Nhật Bản, Mêxicô)... từ đó sản lượng nông nghiệp không ngừng tăng lên qua các thế kỷ trong đó cây hàng tiêu dùng có vai trò rất quan trọng trong đời sống của người dân và việc xuất khẩu thu ngoại tệ cho quốc gia.

Tình hình sản xuất, xuất khẩu hàng tiêu dùng của ta ngày càng tăng cả về sản lượng và chất lượng, thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng cho nên những năm kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng ngành hàng hàng tiêu dùng của ta vẫn phát triển từng bước vững chắc.

Bảng 2: Diện tích, sản lượng, xuất khẩu tiêu dùng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1. Diện tích canh tác (ha)	50.000	51.000	52.171
2. Diện tích kinh doanh (ha)	43.500	44.500	46.153
3. Tổng sản lượng (tấn)	100.000	95.000	110.035
4. Xuất khẩu (tấn)	134.240	109.909	118.416

(Nguồn: Bộ NN & PTNT)

Nhìn vào bảng số liệu ta thấy tình hình sản xuất, xuất khẩu tiêu dùng biến động như sau. Diện tích canh tác tăng liên tục qua các năm, năm 2009 là 50.000 ha, năm 2010 là 51.000 ha tăng 1.000 ha, năm 2011 là 52.171 ha, tăng 1.171 ha so với năm 2010. Tổng sản lượng thay đổi như sau qua các năm, cao nhất là năm 2011 với tổng sản lượng là 110.035 tấn do diện tích tiêu kinh doanh tăng lên cùng với giá sản xuất thu nhập và thị trường là năm 2010 với sản lượng là 95.000 tấn. Trong điều kiện sản

xuất khẩu không chung cả thị trường, sản phẩm xuất khẩu của sản phẩm, Việt Nam xuất khẩu năm 2010 là là thị phần thị trường là 109.909 tấn.

Nhu cầu tiêu thụ tiêu trong nước chỉ chiếm 10%, còn lại khoảng 90% sản phẩm xuất khẩu. Hiện Việt Nam chủ yếu xuất khẩu đi các thị trường và các chi phí trên thị trường thị trường hai yếu tố giá cả và chi phí. Việt Nam là nước sản xuất và xuất khẩu hàng tiêu dùng như là thị trường thị trường đã có sản phẩm xuất khẩu trong năm 2010, tuy nhiên vẫn chiếm ưu thế trên thị trường. Chiếm khoảng 2,5% trong tổng sản lượng 2 triệu ha của 5 loại cây công nghiệp lâu năm, như là hiện tượng chiếm ưu thế trên 8% giá trị tổng kim ngạch xuất khẩu của 5 loại cây này. Giá trị xuất khẩu: 8.420 USD/ha, một mức cao nhất, gấp hơn 4 lần cao su, gấp 3,8 lần cà phê, gấp 6 lần chè.

Năm 2011 giá tiêu trong nước và xuất khẩu bình quân trong năm một mức kỷ lục và rất cao so các năm trước đây. Thu nhập và lợi nhuận của người trồng tiêu cũng tăng lên một cách đáng kể, bà con nông dân rất phấn khởi.

Như năm trước, thị trường tiêu chủ yếu Việt Nam là các nước ASEAN, năm 1999, tiêu của nước ta đã xuất khẩu sang Singapo 40,6%, Lào 19,3 % nay thì thị trường Việt Nam đã mở rộng sang các quốc gia Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi.

Bảng 3: Thị trường nhập khẩu tiêu Việt Nam

Thị trường	Năm 2010		Năm 2011	
	Số lượng (tấn)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (tấn)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	109.909	100	118.416	100
Châu Âu	44.896	41	43.134	37
Châu Á	42.843	38	41.553	35
Châu Mỹ	16.410	15	23.984	20
Châu Phi	5.760	6	9.745	8

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

So với năm 2010, thị trường xuất khẩu năm 2011 vào thị trường châu Mỹ tăng 7.574 tấn, thị trường châu Âu giảm 1.762 tấn, thị trường châu Á giảm 1.290 tấn và thị

trung châu Phi tăng 3.985 tấn. Trong số thị trường nhập khẩu tiêu Việt Nam thì thị trường Châu Âu luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, năm 2010 là 41%, năm 2011 là 37%, tiếp theo là Châu Á, và thị trường là Châu Phi.

Dự báo tình hình năm 2012: Sản lượng H tiêu năm 2012 theo kế hoạch của các tỉnh là 110.000 tấn, tăng so với năm 2011. Tuy nhiên qua khảo sát và qua thực tế tại Nghệ An, Bà Rịa Vũng Tàu và theo phản ánh nhu cầu thị trường tiêu các tỉnh, nhu cầu tiêu nội địa giảm 10-30%. Lượng tiêu kho cũ năm 2011 hạn hẹp, do giá cao nên nhu cầu tiêu 2011 sẽ giảm. Tổng nhu cầu năm 2012 sẽ dự báo có khoảng 100.000 - 105.000 tấn, so với năm 2011 có thể giảm 15 - 20% (- 20.000 - 30.000 tấn). Giá tiêu đầu tháng 01/2012 hiện thị trường giá 113.000 - 115.000 đồng/kg, giảm 15.000 đồng/kg so với cuối tháng 12/2011, nhưng so cùng kỳ năm 2011 vẫn tăng 25.000 - 27.000 đồng/kg. Vì giá này ít ai bán vì chôn vào kho trữ. Một năm qua, giá tăng đột biến năm trước, năm 2011 tăng đột biến vào tháng 9, 10. Trong một năm qua vì cấn tiêu khi vào vụ thu hoạch và sau đó bán chậm, chi phí tăng cao cho chi phí vận chuyển; đó là tâm lý khá phổ biến hiện nay trong nông dân và các chủ lý thu gom. Vì vậy này buộc các nhà xuất khẩu và nhập khẩu thị trường phải ngừng hoạt động phải ngừng mua bán và giá cả.

H tiêu Việt Nam vẫn đang trên đà phát triển với tiềm năng và lợi thế sản xuất và xuất khẩu trong nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, vẫn còn tiềm ẩn những tồn tại khó khăn thách thức, nhất là dịch hại cây tiêu vẫn còn tồn tại và phát triển, nhu cầu nhập khẩu vẫn còn cao, vì vậy ngành là mối nguy cơ gây tổn thất nghiêm trọng cho ngành sản xuất; Thị trường, giá cả thị trường biến động phức tạp khó lường; Sản xuất, xuất khẩu bị ô nhiễm hàng hóa có thể nguy hiểm, chất lượng cao, VSATTP... ngành còn nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu.

1.3.3. Tình hình sản xuất tiêu Tỉnh Quảng Trị

Tỉnh Quảng Trị hiện có trên 2.500 ha hồ tiêu, tập trung ở 4 huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ và Hướng Hoá. Năng suất bình quân đạt 1,5 tấn/ha. Sản phẩm hồ tiêu chủ yếu xuất khẩu. Vì giá hiện nay hơn 100 ngàn đồng/kg hồ tiêu khô, nên người trồng hồ tiêu có lãi rất cao so với trồng cây trồng truyền thống khác trên cùng diện tích canh tác. Các nhà kinh tế nông nghiệp phân tích, lợi thế của Quảng Trị có nhiều

kiến phát triển nông sản quy mô lớn, đặc biệt là hàng tiêu. Thành ngữ Quảng Trị chia thành 12 nhóm chính. Trong đó tổng bazan chiếm khoảng 20.000 ha. Loại đất này rất màu mỡ, đặc biệt phân bố tập trung ở hình bán nguyệt và gần khu dân cư. Nông nghiệp sản xuất có ý nghĩa về kinh tế của Quảng Trị nằm trên tổng bazan hàng tiêu, cà phê, cao su.

Theo kết quả điều tra đánh giá phân vùng tài nguyên đất đai Quảng Trị của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, tổng diện tích đất thích nghi phát triển cây hàng tiêu có hơn 46 ngàn ha. Trong đó, mặt đất thích nghi nhất có hơn 18 ngàn ha thuộc các vùng tổng bazan miền Tây huyện Gio Linh; Thành trấn Khe Sanh thuộc huyện Hướng Hóa; Huyện Cam Lộ và huyện Vĩnh Linh. Kết quả đánh giá đất đai và thổ nhưỡng các thị trấn ra các xã Gio An, Gio Sơn và Hải Thái của huyện Gio Linh; các xã Vĩnh Hòa, Vĩnh Hải, Vĩnh Nam huyện Vĩnh Linh và các xã Cam Thành, Cam Nghĩa, Cam Chính huyện Cam Lộ có mặt đất thích nghi với hàng tiêu là cao nhất và cây hàng tiêu cho hiệu quả nhất về lợi ích kinh tế. Nông nghiệp vùng đất đai trên là trọng tâm phát triển kinh tế thị trường của tỉnh Quảng Trị, đáng chú ý nhất là cây hàng tiêu. Chính cây hàng tiêu đã góp phần làm thay đổi cuộc sống khó khăn trở nên ấm no và giàu có cho bao phận người trên vùng tổng bazan Quảng Trị.

Sở dĩ các vùng chuyên canh cây hàng tiêu trong các năm thì sản phẩm hàng tiêu của Quảng Trị có giá trị là thương mại và chất lượng nên giá bán thị trường cao, tuy nhiên năng suất hàng tiêu trên địa bàn thấp hơn nhiều. Nguyên nhân tình hình chung của các năm, sản phẩm hàng tiêu của Quảng Trị chủ yếu là hàng tiêu đen. Trên địa bàn Thành trấn, số lượng công ty thu mua và chi nhánh sản phẩm hàng tiêu còn ít, công suất thấp. Điều này đã gây ra không ít khó khăn cho quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng tiêu. Đây là vấn đề cần có các cấp chính quyền quan tâm giải quyết.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã nghiên cứu UBND tỉnh Quảng Trị có chính sách hỗ trợ, giúp nông hộ có vốn tiêu bản nhào gặt khó khăn trong sản xuất hàng trị phẩm kinh phí, tập huấn hàng ngày để kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại hàng tiêu cho nông dân...

Về cách nhìn chiến lược ngành, tỉnh Quảng Trị đã nhận định năm 2015, diện tích cây hàng tiêu trên địa bàn phát triển thêm 3.000 ha, tập trung trên 4

huy n V nh Linh, Gio Linh, Cam L và H ng Hóa. Tuy nhiên, c ng gi ng nhi u lo i cây khác, cây h tiêu c ng không thoát kh i m t s b nh gây h i, c bi t là b nh th i g c, r do n m phytophthora gây ra. Vì v y, ngành Nông nghi p Qu ng Tr ã có ph ng án x lý nh ng khó kh n này h tiêu c phát tri n t t h n. Theo ó, tr c m t là t ng c ng công tác t p hu n k thu t tr ng, phòng tr sâu b nh trên cây h tiêu, xây d ng nhi u mô hình v n h tiêu an toàn sâu b nh v i vi c th c hi n theo úng quy trình ch m sóc, bón phân, phòng tr các i t ng sâu b nh h i chính, t ó nhân r ng trên ph m vi toàn t nh. Tìm th tr ng, giúp nông dân tiêu th s n ph m, nâng cao hi u qu và thu nh p cho nông dân tr ng tiêu.

CHƯƠNG II

HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT CÂY HÈ TIÊU TRÊN ĐÀ BÀN XÃ GIO AN HUYỆN GIO LINH - TỈNH QUẢNG TRUNG

2.1. Tình hình cơ bản của địa bàn nghiên cứu

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Gio An là một xã trung du gò lồi nằm miền Tây huyện Gio Linh có diện tích tự nhiên 2256,63 ha, toàn xã có 803 hộ và 3089 nhân khẩu. Xã bao gồm 7 thôn: An Bình, An Hòa, An Nha, Gia Bình, Hòa Sơn, Long Sơn, Tân Văn. Xã Gio An là một xã nằm vùng địa hình bán sơn địa, thiên nhiên rất phong phú. Vị trí địa lý của xã:

- Phía Bắc giáp xã Trung Sơn
- Phía Đông giáp xã Gio Bình
- Phía Nam giáp xã Gio Sơn
- Phía Tây giáp xã Linh Thôn.

2.1.1.2. Địa hình

Xã Gio An có địa hình tương đối phức tạp, phía Tây là những vùng gò lồi cao, địa hình thấp dần về phía Đông, là những vùng trung du với những chõu ruộng, hồ nước tự nhiên. Đất đai phần lớn là đất bazan, đất gò lồi, ít xói rửa hiện tượng ngập úng, rã trôi.

2.1.1.3. Điều kiện khí hậu, thời tiết

Gio An nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết có sự biến động phức tạp, phân thành hai mùa chính trong năm: Mùa mưa và mùa khô nóng

- Mùa khô: Bắt đầu vào khoảng tháng 4 đến tháng 9 hàng năm, nhiệt độ biến động 22 - 28⁰C, khí hậu nóng, chênh lệch các hướng gió Lào làm cho nhiệt độ tăng cao. Lượng mưa mùa này rất ít. Nhiệt độ cao, thuận lợi cho phát triển sâu bệnh cây trồng, vật nuôi.

- Mùa mưa: Kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, nhiệt độ mang đặc trưng của mùa Đông lạnh, nhiệt độ bình quân 19⁰C.

2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội - quốc phòng an ninh

Ngày tháng năm 2011, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, tinh thần nâng cao dân trí, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện có kết quả các giải pháp chủ yếu, ưu tiên hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách trên địa bàn năm 2011 nên tình hình kinh tế xã hội của xã đã đạt những kết quả tích cực. Cụ thể như sau:

2.1.2.1. Về kinh tế

* Sản xuất nông nghiệp:

- **Cây ngắn ngày:** Công tác chăm sóc lúa và các cây trồng khác của xã đã chú trọng nên diện tích gieo cấy ứng dụng lúa lai. Cây lúa của xã Xuân toàn xã gieo cấy được 74,22 ha, năng suất bình quân là 5,4 tấn/ha. Vụ Hè Thu do thời tiết xấu nên không gieo cấy thêm diện tích chỉ gieo cấy được 21 ha. Các loại cây ngắn ngày như sắn, khoai, môn, tỏi, tỏi, rau các loại và duy trì và mở rộng diện tích sắn có: sắn 70 ha; khoai lang 5 ha; môn, tỏi, tỏi 18 ha; rau các loại 15 ha, riêng cây lạc trồng 5 ha nhờ do thời tiết rét bất thường nên còn lại 2 ha. Giá các mặt hàng nông sản ổn định và mở rộng mang lại thu nhập khá cho người trồng.

- **Cây lâu năm:** Diện tích mặt sân cây lâu năm như hồ tiêu, cao su ngày càng mở rộng. Trong đó: Cao su có diện tích là 339,75 ha, dự kiến trồng mới thêm 20 ha, cao su đã cho khai thác năm nay được tính 88 ha, năng suất bình quân đạt 1,4 tấn/ha. Hiện nay, xã đang có kế hoạch trồng thêm mặt sân diện tích trồng cao su vì đây là cây trồng cho thu nhập kinh tế cao của địa phương. Cây hồ tiêu năm nay có 63,50 ha, năng suất 0,9 tấn/ha, thấp hơn so với ngoài (do rét kéo dài).

* **Vật nuôi:** Thời gian qua, địa phương đã tiến hành các biện pháp phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh gia súc, gia cầm. Tháng năm nay số lượng gia súc, gia cầm duy trì, tiếp tục phòng tránh tốt kết quả cao. Đàn trâu, bò trên địa bàn toàn xã hiện có 578 con, đàn lợn 520 con, đàn gia cầm hiện có 611 con....Nuôi cá nước ngọt tăng bước đầu người dân chú trọng và mở rộng diện tích. Năm nay có 18 ha, số lượng cá là 36 tấn đã đem lại thu nhập không nhỏ cho mặt sân gia đình.

* **Kinh tế tiểu thương:** Các thôn An Hòa, An Nha, Tân Văn...do có điều kiện thuận lợi nên nhu cầu gia đình đầu tư phát triển kinh tế tiểu thương, gần đây nay có 18 trang trại cho thu nhập hàng năm từ 50 triệu đến 100 triệu đồng.

* **V Lâm nghiệp:** Toàn xã hiện có 139 ha rừng phòng hộ. Một số gia đình đã đi vào khai thác, chuyển đổi sang trồng cao su tiêu thụ, trồng sắn...

* **Thương mại - dịch vụ:** Các hoạt động mua bán, ngành nghề trên địa bàn đã đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt và sinh sản, thương mại, hàng hóa ngày càng phong phú, vận chuyển VSATTP thuận lợi. Ngành nghề kinh doanh từng bước phát triển. Giữ quy tắc công nhân vì công nhân 200 lao động, góp phần nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo. Hiện toàn xã có 129 hộ có hoạt động kinh doanh dịch vụ, trong đó có 17 hộ nộp thuế GTGT và thu nhập doanh nghiệp.

* **Xây dựng cơ bản:** Với sự đầu tư của Nhà nước và dự án “chia sẻ” giai đoạn 2, trong năm 2011 xã đã xây dựng và đi vào sử dụng chợ Gio An, bê tông thôn An Bình, trường THCS (100 m), xây dựng trường mầm non Tân Văn (90 triệu)

Xây dựng bê tông thôn Hòa Sơn, do Công ty Cao su hỗ trợ 1,2 tỷ, Công trình trường Tiểu học Nga TrangLIST do UBND xã Ninh Hòa 500 triệu, quét vôi phần mộ: 30 triệu. Hiện đang thi công công trình trường Mẫu giáo trung tâm do vận chuyển tiêu Giáo dục 1,4 tỷ.

2.1.2.2. Văn minh văn hóa - xã hội

* **Các hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao:**

- **Văn hóa thông tin:** Xã tiếp tục tuyên truyền chào mừng thành công kỷ niệm 100 năm toàn quốc lần thứ XI, tuyên truyền, phần ánh hoạt động triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011 - 2016 và chào mừng các ngày Lễ kỷ niệm lớn trong năm như chào mừng 66 năm cách mạng tháng 8 thành công và quốc khánh 2/9.

- **Phong trào thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ:** Không chỉ chú trọng xuyên, chú trọng vào các ngày lễ tết, mùa xuân.

* **Giáo dục:** Chú trọng dạy và học luôn giữ vững và nâng cao, tiếp tục phát triển và chú trọng nhu cầu. Hiện nay trường tiểu học và trường mầm non, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, có điều kiện dạy và học. Phong trào khuyến khích và nâng cao chất lượng phát

triển, xã hội hóa giáo dục có hướng chuyên biệt tích cực, nhân dân đã có ý thức cao hơn về vai trò của giáo dục. Tuy nhiên, ngành học mầm non vẫn đang gặp nhiều khó khăn, cần tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục để đáp ứng yêu cầu.

* **Vy tế - gia đình và trẻ em:** Toàn xã có 8 điểm y tế xã, thôn, xã, vì vậy đã có nhiều công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng trên địa bàn. Công tác kế hoạch hóa gia đình thực hiện các chỉ tiêu theo kế hoạch...Tuy nhiên, trang thiết bị thiếu, nhân lực chưa được đào tạo chuyên nghiệp.

* **Môi trường:** Đã thực hiện phân vùng và hướng dẫn về môi trường trong công tác. Tuy nhiên, vì có ô nhiễm nguồn nước, môi trường, xử lý rác thải còn bất cập. Các công trình công cộng, môi trường xanh, sạch, đẹp, xu hướng phát triển chung của đất nước.

2.1.2.3. Về phòng an ninh

* **Quản phòng:** Đã chỉ đạo và làm tốt công tác khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2011, duy trì nghiêm chỉnh kỷ luật sàng lọc. Thực hiện xuyên suốt công tác xây dựng lực lượng dân quân theo kế hoạch cấp trên giao. Rà soát tuyển sinh sàng lọc ngày 18 và 25. Thực hiện sàng lọc ưu tiên các ngày lễ, tết, các sự kiện của xã.

* **An ninh:** An ninh chính trị ổn định, an toàn xã hội được đảm bảo, các tệ nạn xã hội giảm thiểu.

Tuy vậy, vì trình độ khai thác về quản phòng, bảo vệ an ninh tại các điểm trên địa bàn vẫn còn một số hạn chế. Về khí hậu, trang thiết bị thiếu, mô hình học tập chưa được chú trọng. Công tác thông tin, báo cáo chưa kịp thời. Công tác trật tự an toàn xã hội gần đây có nhiều bất ổn tình hình vì có một số điểm. Vì thế công tác này là thành thử, học sinh. Mặt khác, phần cán bộ chưa nhận thức được vai trò trách nhiệm của mình trong vị trí công tác.

2.1.3. Tình hình sản xuất

Hiện nay là đơn vị trực tiếp quản lý và thực hiện các hoạt động sản xuất của các ngành, các thành phần kinh tế, vì thế nghiên cứu tình hình sản xuất cho phép chúng ta xác

nhằm tìm hiểu và tham khảo vùng. nghiên cứu các sản phẩm tại xã Gio An, chúng ta xem xét bảng sau:

Bảng 4: Tình hình sản xuất tại xã Gio An năm 2011

Chỉ tiêu	Năm 2011	
	Diện tích (ha)	(%)
Tổng diện tích đất	2256,63	100
1. Đất nông nghiệp	2133,65	94,55
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	1905,46	89,31
1.1.1. Đất trồng cây hàng năm	325,37	17,08
- Đất trồng lúa	132,90	40,85
- Đất trồng cây hàng năm khác	192,47	59,15
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm	1580,09	82,92
1.2. Đất lâm nghiệp	228,19	10,69
2. Đất phi nông nghiệp	122,98	5,45
2.1. Đất	19,00	15,45
2.2. Đất chuyên dùng	90,05	73,22
2.3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13,84	11,25
2.4. Đất tôn giáo tín ngưỡng	0,09	0,08

(Nguồn: Số liệu thống kê xã)

Tổng số diện tích đất tự nhiên của toàn xã là 2256,63 ha, năm 2011 diện tích đất nông nghiệp là 2133,65 ha chiếm 94,55 % diện tích đất tự nhiên.

Đây là nguồn quan trọng phát triển nông nghiệp xã.

Trong diện tích sản xuất nông nghiệp thì diện tích đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ 82,92 % với diện tích là 1580,09 ha. Cấu trúc này phù hợp với thực trạng xã Gio An, vì tại đây rất phù hợp với việc trồng các loại cây lâu năm, đem lại giá trị kinh tế cao nhất là cây cao su và hồ tiêu.

Đất phi nông nghiệp chiếm 122,98 ha tổng diện tích đất tự nhiên, xã Gio An là một xã có bề dày văn hóa, nên đất dùng cho nhà thờ, nghĩa trang, đất tôn giáo chiếm một diện tích đáng kể.

2.2. Lịch sử và tình hình sản xuất hạt tiêu của xã Gio An

Trước năm 1975, xã Gio An đã có trồng tiêu nhưng diện tích nhỏ. Đến năm 1977, 1978, diện tích trồng tiêu tăng lên khá nhiều. Tuy nhiên, vì các trồng tiêu của các hộ chủ yếu là tự phát. Năm 1996, chính quyền cấp xã tổ chức khuyến khích cho các hộ vay vốn từ ngân hàng. Sang những năm 1997, 1998, có chính sách hỗ trợ cho các hộ kinh tế mới, lúc này Gio An đã có 37 hộ kinh tế mới. Nhờ đó mà tiêu của xã trồng nhiều hơn. Chính sách hỗ trợ vốn từ ngân hàng cho mỗi hộ vay 5 triệu đồng, 15.000 đồng/bụi tiêu và 20.000 đồng/choái. Cũng trong thời gian này, có dự án phát triển cao su. Người dân thấy trồng cao su có lợi hơn nên họ đổ vốn vào trồng cao su. Tuy nhiên, diện tích trồng tiêu không giảm, chỉ là đổ vốn ít hơn vào trồng tiêu, tập trung đổ vốn trồng cao su. Giá tiêu và cao su không có sự chênh lệch nhiều về giá trị mà có sự chênh lệch về các nguồn lợi vì thu nhập trung bình của tiêu cao hơn cao su. Từ năm 2000, đây xuất hiện mô hình trồng cao su tiểu điền (cao su của từng người dân) cho nên người dân đã hạn chế trồng tiêu lại. Từ năm 2004 đến 2009, đây có dự án Chia sẻ vốn có ích là xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đường xá, tổ chức tập huấn cho người nông dân.... Lúc này, họ có bao nhiêu đất thì trồng cây không theo kế hoạch triển khai nào. Theo thông tin nhận được người trồng tiêu lâu năm đây cho biết, vì các trồng tiêu có giá trị rõ rệt chính nên hàng năm người nông dân trồng cao su và chỉ trồng tiêu. Đó là giá trị, thị trường và sâu bệnh: Giá trị thì bị mất giá trị hàng năm, không nhìn qua các năm. Tình hình mất mùa, lũ lụt, hạn hán xảy ra trên diện rộng. Bên cạnh đó, sâu bệnh, dịch bệnh xảy ra nhiều, hiện nay các bệnh cây tiêu chủ yếu có thối rễ, thối thân. Nếu vườn tiêu xuất hiện bệnh thì chủ có cách là nhổ bỏ. Do đó, người nông dân rất tốn chi phí trồng mới.

Đây, loại choái của xã được người dân trồng là choái sừng. Trong đó, cây Mọc là trồng nhiều nhất (chiếm 80%) bởi vì nó cho năng suất cao, cây thẳng, không lóc vẹo, có mặt và tuổi thọ cao. Tuy nhiên, chi phí cho loại cây này khá cao (60.000 đồng/choái) và cây dễ chết khi trồng mới.

Trong 3 năm gần đây, diện tích, năng suất, sản lượng hạt tiêu của xã Gio An bị giảm như sau:

**Bảng 5 : Tình hình diện tích, năng suất, sản lượng hàng tiêu
c ở xã Gio An qua 3 năm từ 2009 - 2011**

Chỉ tiêu	VT	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		So sánh			
		SL	%	SL	%	SL	%	2010/2009		2011/2010	
								+/-	%	+/-	%
1. Tổng diện tích hàng tiêu	Ha	62,0	100	63,0	100	63,5	100	1	1,6	0,5	0,8
- Diện tích KTCB	Ha	4,0	6,5	3,0	4,8	2,5	3,9	- 1	- 25	- 0,5	- 16,7
- Diện tích kinh doanh	Ha	58,0	93,5	60,0	95,2	61,0	96,1	2	3,4	1	1,7
2. Năng suất	Tấn/Ha	1,2	-	1,3	-	0,9	-	0,1	8,3	- 0,4	30,8
3. Sản lượng	Tấn	69,6	-	78,0	-	54,9	-	8,4	12,1	- 23,1	- 29,6

(Nguồn: Số liệu thống kê xã)

Là cây công nghiệp trồng lâu năm, mang lại thu nhập cao cho người nông dân nên trong những năm phát triển kinh tế - xã hội, chính quyền xã xác định hàng tiêu là một trong những cây công nghiệp mũi nhọn của địa phương. Trong những năm qua, xã đã có nhiều chủ trương, dự án hỗ trợ người dân đầu tư phát triển sản xuất hàng tiêu. Vì vậy, tình hình sản xuất hàng tiêu gần đây của xã có những nét đặc biệt. Song, những biến thiên tai và sâu bệnh tràn lan đã làm cho sản lượng hàng tiêu giảm mạnh. Số biến động về diện tích, năng suất, sản lượng hàng tiêu trong ba năm 2009, 2010, 2011 thể hiện qua bảng 5

Diện tích trồng hàng tiêu năm 2009 là 62 ha, năm 2010 là 63 ha, những biến động diện tích tăng lên 1,6% tương ứng với tăng 1 ha. Năm 2011 diện tích trồng hàng tiêu tiếp tục tăng lên 0,8% so với năm 2010 tương ứng tăng lên 0,5 ha.

Diện tích tiêu kinh doanh năm 2009 là 58 ha, năm 2010 là 60 ha, tăng 3,4%. Năm 2011 diện tích tiêu kinh doanh là 61 ha, tăng 1,7% tương ứng tăng 1 ha.

Năng suất hàng tiêu năm 2009 là 1,2 tấn/ha, năm 2010 là 1,3 tấn/ha, tăng lên 8,3% hay tăng 0,1 tấn/ha. Đến năm 2011, năng suất giảm mạnh còn 0,9 tấn/ha, giảm 30,8%.

Diện tích và năng suất bình quân làm cho sản lượng bình quân theo chiều sâu, sản lượng năm 2009 là 69,6 tấn, năm 2010 là 78 tấn, tăng 12,1%. Đến năm 2011, do năng suất giảm mạnh nên đã làm sản lượng giảm xuống còn 54,9 tấn, giảm 29,6%.

Sản lượng năm qua giảm mạnh là bài học cho người nông dân về mặt kinh doanh các mặt hàng thị trường, khí hậu, sâu bệnh và năng suất các cây trồng.

2.3. Đánh giá chung tình hình các địa bàn nghiên cứu.

➤ Thu nhập:

- **Vị trí địa lý:** Xã Gio An có vị trí địa lý gần vị trí trung tâm 75 Tây Bắc thu nhập cho việc phát triển kinh tế - xã hội, giao lưu, buôn bán và trao đổi hàng hóa với các xã khác trong huyện.

- **Vật tài:** Xã Gio An có tài màu mỡ, đặc biệt là đất bazan rất thu nhập cho việc sản xuất nông nghiệp, có thể canh tác các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao như cây hồ tiêu, dưa, các loại cây hoa màu khác... người dân đã chú trọng hình thành nên thu nhập cho việc đầu tư xây dựng các công trình. Người dân cần chăm sóc, phong phú, đặc biệt có các mặt chăn nuôi, có giồng Ông, giồng Bà, rất thu nhập cho việc tiêu thụ.

- **Văn hóa tinh thần người dân:** Người dân địa phương có truyền thống cần cù, chịu khó, ham học hỏi và có ý chí làm giàu. Kỹ thuật canh tác và kinh nghiệm sản xuất của nông dân ngày càng được tích lũy và vận dụng vào thực tiễn. Thêm nữa kinh tế giỏi đã được phát huy mạnh mẽ, người dân chú trọng cho thu nhập như đã có bà con chú trọng đầu tư.

- **Vận tải:** Hệ thống vận tải giao thông có hiệu quả, nâng cấp và xây dựng mới. Các công trình liên thôn như bê tông hóa thu nhập cho việc đi lại và vận chuyển vật tư, sản phẩm.

- **Thông tin liên lạc:** Mạng lưới thông tin có hiệu quả, nâng cấp, nhu cầu vận chuyển thông tin của người dân ngày càng tăng.

- **Thị trường:** Hệ thống thu mua phát triển, có nhu cầu thu gom và đi lại, giá cả tăng cao.

- **S quan tâm của nông, chính quyền địa phương:** Có nhiều quan tâm và nhiều hàng phát triển cho cây hồ tiêu, có nhiều chương trình dự án cấp trung ương ưu tiên ưu tiên phát triển cây hồ tiêu.

➤ **Khó khăn:**

- **Điều kiện thiên nhiên, khí hậu:** Còn nhiều bất lợi, chủ yếu là thiếu nước, đặc biệt năm 2011 chủ yếu là thiếu nước liên tục làm ảnh hưởng mùa màng.

- **Chi phí:** Chủ yếu là chi phí của giống phân Tây Nam khô nóng từ tháng 4 đến tháng 9 đã làm tăng đáng kể tính kinh tế của thời kỳ khô hạn.

- **Môi trường không khí cao:** Đây là môi trường thuận lợi cho các loài sâu bệnh phát triển, lây lan dễ dàng.

- **Nhận thức người dân:** Nhiều hộ gia đình chỉ yêu cầu thu nhập từ cây cao su mà không chú ý đến mà vì vì sức sản xuất nông thôn, thực phẩm. Nhiều diện tích cây ngày b thu hoạch, chủ yếu nuôi không phát triển. Các hộ kinh tế Nông nghiệp trên địa bàn thay đổi dần theo hướng tập trung cho cây dài ngày, cây ngắn ngày chủ yếu cho lợi nhuận ngắn hạn (nhỏ), vì sản lượng thấp, thực phẩm trên địa bàn có xu hướng giảm, mất dần diện tích ruộng lúa bị hoang.

- **Hệ thống giao thông:** Có nhiều chi phí vận chuyển nhìn chung chi phí vận chuyển nhiều chi phí và phục vụ sản xuất.

- **Vị trí và thông tin thị trường:** Còn nhiều hạn chế về thông tin thị trường quá trình sản xuất, kinh doanh của hộ.

2.4. Thực trạng và hiệu quả sản xuất tiêu các hộ ở địa phương

2.4.1. Năng lực sản xuất của các hộ ở địa phương

2.4.1.1 Tình hình nhân lực và lao động

Hoạt động sản xuất nông nghiệp nói chung và hoạt động sản xuất tiêu nói riêng trên địa bàn xã là hoạt động mà hộ gia đình đóng vai trò quan trọng. Trong đó, trình độ, kinh nghiệm, nhân lực và lao động của mỗi hộ gia đình góp phần không nhỏ vào thành quả sản xuất.

Qua việc tiến hành phỏng vấn 60 hộ nông dân ở 2 thôn: Thôn An Hòa và thôn An Nha. Số liệu về các chỉ số chung các hộ ở địa phương thể hiện qua bảng sau:

Bảng 6: Các chỉ số chung của các huyện

Chỉ tiêu	VT	Thôn An Hưng	Thôn An Nha	BQC
1. Tổng số huyện	H	30	30	60
2. Tổng số nhân khẩu	Người	142	153	295
3. Bình quân nhân khẩu	Người/h	4,73	5.10	4,92
4. Tổng số lao động	Lao động	88	83	171
- Lao động trong nông nghiệp	Lao động	83	80	163
- Lao động ngoài nông nghiệp	Lao động	5	3	8
5. Bình quân lao động nông nghiệp	Lao động/h	2,77	2,67	2.72
6. Bình quân lao động ngoài nông nghiệp	Lao động/h	0,17	0,10	0,13
7. Trình độ văn hóa	Lớp	8,23	10.23	9,23
8. Bình quân kinh nghiệm sản xuất các huyện	Năm	13,73	14,97	14,35

(Nguồn: Số liệu huyện năm 2012)

• Trình độ văn hóa

Trình độ văn hóa là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến kinh tế xã hội, đời sống, khả năng tiếp thu và ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, văn hóa tiên tiến.

Trình độ văn hóa bình quân 2 thôn là 9,23. Đây là mức văn hóa có thể nói là tương đối cao, vì trình độ văn hóa mức này, khả năng tiếp cận thị trường, áp dụng biện pháp kỹ thuật, tham gia các hoạt động văn hóa có phần thuận lợi.

So sánh trình độ văn hóa giữa 2 thôn thì thôn An Hưng là thôn có trình độ văn hóa thấp hơn thôn An Nha. Thôn An có trình độ văn hóa bình quân là 10,23 và thôn An Hưng là 8,23.

• Tình hình nhân khẩu

Nhân khẩu là một khái niệm cơ bản trong gia đình, mức nhân khẩu trong gia đình có thể ít hoặc nhiều, gia đình giàu gia đình, mức nhân khẩu có thể giống hoặc khác nhau.

Bình quân nhân khẩu/hộ của thôn An Hưng là 4,73 và của thôn An Nha là 5,1.

Nhân khẩu bình quân/hecta 2 thôn là 4,92 khẩu. Số lượng nhân khẩu ở mức này là khá cao. Mức nhân khẩu cao tạo ra áp lực cho việc duy trì lực lượng lao động vào hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh đó, mức nhân khẩu cao tạo ra áp lực gánh nặng, gây khó khăn trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống. Do đó, các hộ gia đình cần thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa gia đình có thể phát triển kinh tế trong từng hộ gia đình và trong toàn xã.

• Tình hình lao động

Lao động hộ gia đình là lực lượng chủ yếu trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, lao động nhàn rỗi giúp hộ gia đình không phải lo lắng khi hoạt động sản xuất tiêu tốn mùa thu hoạch.

Bình quân lao động trong nông nghiệp là 2,72, trong đó lao động nông nghiệp bình quân hecta thôn An Hòa cao hơn so với thôn An Nha. Thôn An Hòa là 2,77 lao động và hecta thôn An Nha là 2,67 lao động. Về mức lao động này, mỗi hộ gia đình có thể chia sẻ gánh nặng trong quá trình sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó, lực lượng lao động này sẽ trở thành gánh nặng gì đó quy tụ về làm cho chính quyền địa phương.

Vì vậy, vấn đề thất nghiệp nay là cần tạo thêm cho lực lượng lao động có thể nâng cao trình độ kỹ thuật và ứng dụng những bí quyết khoa học kỹ thuật mới một cách nhanh chóng và dễ dàng.

• Kinh nghiệm sản xuất

Trong trình độ ngoài việc nắm bắt những hiểu biết về kỹ thuật thì việc tích lũy kinh nghiệm sản xuất qua các năm trình độ không kém phần quan trọng. Theo kết quả điều tra năm 2012, kinh nghiệm sản xuất hàng tiêu chuẩn là 14,35 năm. Đây là số năm kinh nghiệm tương đối cao so với chu kỳ sản xuất cây tiêu.

2.4.1.2. Di tích đất đai

Đối với nông nghiệp, đất đai là tài sản sản xuất chủ yếu, không thể thay thế được, trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất nông nghiệp vì thế cách làm ruộng lao động và vốn là tài sản lao động. Đất đai có giá trị kinh tế rất cao nên việc quản lý đất đai là làm sao tận dụng tối đa đất đai không lãng phí nâng cao năng suất ruộng đất, năng suất cây trồng.

Bảng 7: Tình hình sử dụng đất đai của các huyện

VT : Ha

Chỉ tiêu	Thôn An Hưng		Thôn An Nha		BQC	
	SL	%	SL	%	SL	%
I. Tổng diện tích đất canh tác/h	1,71	100	1,36	100	1,54	100
- đất trồng cây hàng năm BQ/h	0,14	8,19	0,12	8,82	0,13	8,44
- đất trồng tiêu BQ/h	0,21	12,28	0,18	13,24	0,20	12,99
- đất trồng cao su BQ/h	1,36	79,53	1,06	77,94	1,21	78,57
II. đất trồng tiêu bình quân/nhân khẩu	0,05	-	0,04	-	0,04	-
III. đất trồng tiêu bình quân /Lao động	0,07	-	0,07	-	0,07	-

(Nguồn: Số liệu huyện năm 2012)

Qua bảng 7 ta thấy diện tích đất canh tác bình quân/h của 2 thôn là 1,54 ha, trong đó, thôn An Hưng là 1,71 ha và thôn An Nha là 1,36 ha. đất trồng cây hàng năm bình quân trên h là 0,13 ha. Thôn An Hưng là 0,14 ha/h và thôn An Nha là 0,12 ha/h .

Phần lớn diện tích đất canh tác, hộ nông dân chủ yếu sử dụng cho trồng cao su, diện tích trồng cao su bình quân/h là 1,21 ha, chiếm 78,57 % tổng diện tích đất canh tác/h .

Ngoài ra ngành công nghiệp xã hội cho cây tiêu phát triển, diện tích trồng tiêu bình quân/h là 0,20 ha, chiếm 12,99 % tổng diện tích đất canh tác/h . Diện tích trồng tiêu bình quân của thôn An Hưng là 0,21 ha/h , và của thôn An Nha là 0,18 ha/h . Chênh lệch giữa hai thôn mức vấp xỉ là 0,03 ha.

Diện tích trồng tiêu bình quân mỗi nhân khẩu là 0,04 ha. Chênh lệch diện tích tiêu bình quân/kh của 2 thôn An Hưng và An Nha là rất nhỏ 0,01 ha. Thôn An Hưng là 0,05 ha và thôn An Nha là 0,04 ha.

Diện tích trồng tiêu bình quân/lao động của 2 thôn là: 0,07 ha. Về diện tích tiêu bình quân/lao động như trên là diện tích vấp xỉ, nên lực sản xuất của lao động, thời kỳ cho lao động phát huy hết khả năng, trình độ của mình trong hoạt động sản xuất tiêu.

Vì những lý do trên, chính quyền địa phương cần bố trí và sử dụng đất đai hợp lý trong thời gian tới, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2.4.1.3. T li u s n xu t

Cùng v i lao ng, t ai, t li u s n xu t là y u t th ba, là i u thi t y u t ch c s n xu t. T li u s n xu t nh h ng tr c ti p n kh i l ng s n ph m, n ng su t lao ng, n ng su t cây tr ng, v t nuôi...Nó quy t nh n quy mô s n xu t c a các nhóm h , h nào có v n l n thì kh n ng u t vào s n xu t càng l n và ng c l i. Chính nh ng i u này ã nh h ng không nh n hi u qu s n xu t kinh doanh. Vì v y trong quá trình t ch c s n xu t c n ph i trang b t li u s n xu t phù h p v i i u ki n t nhiên, kinh t xã h i c a vùng.

Trong quá trình s n xu t tiêu, v i quy mô di n tích t tr ng c a m i h gia ình còn ch a cao, ng i dân ch y u d a vào s c mình và làm b ng th công. C s v t ch t trang b trong h nông dân n thu n v n là thang, b t, cu c, bình b m thu c tr sâu....Nh ng nh ng th ó l i óng vai trò quan tr ng trong s n xu t c a các nhà nông. T li u s n xu t h p lý s gi i phóng c s c lao ng, gi m c tính c ng th ng trong mùa v , y nhanh ti n s n xu t. Do v y, vì c s đ ng t li u s n xu t có hi u qu s nâng cao m c thu nh p c a h .

B ng 8: Tình hình trang b TLSX c a nhóm h i u tra (Tính bình quân trên h)

Lo i t li u	Thôn An Nha		Thôn An H ng		BQC	
	S l ng (cái)	Giá tr (1000)	S l ng (cái)	Giá tr (1000)	S l ng (cái)	Giá tr (1000)
1. Máy b m	1,33	1263,50	1,17	1111,50	1,25	1.187,50
2. Bình phun thu c	0,55	99,00	0,67	120,60	0,61	109,80
3. Thang	2,50	430,00	2,20	370,00	2,35	400,00
4. Xe rùa	0,50	150,00	0,6	180,00	0,55	165,00
5. B t ph i	2,50	525,00	2,00	420,00	2,25	472,50
6. T li u khác	-	232,50	-	310,00	-	271,25
T ng giá tr	-	2700,00	-	2512,10	-	2606,05

(Ngu n : S li u i u tra n m 2012)

Qua b ng s li u ta th y m c trang b t li u s n xu t c a hai thôn t ng i ng u, c a thôn An Nha là 2700,00 nghìn ng, thôn An H ng là 2512,10 nghìn

ng, chênh lệch giữa hai thôn là 187,90 nghìn đồng. Trong tổng giá trị tài sản sản xuất thì giá trị máy bơm nước là cao nhất trên bất kỳ thôn.

Mỗi thôn có những tính toán nhằm trang bị tài sản sản xuất hợp lý, đáp ứng kịp thời và đầy đủ nhu cầu vật tư tài sản sản xuất của các hộ nông dân trong mùa thu hoạch, đồng thời, chính quyền địa phương cần tạo điều kiện cho hộ nông dân chuyển đổi trong việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tài sản sản xuất hiện đại nhằm giảm chi phí sản xuất lao động cho con người.

2.4.2. Phân tích hiệu quả kinh tế

2.4.2.1. Chi phí cho mô hình thâm canh cây tiêu thị trường tiêu thụ.

Trong bối cảnh ngành sản xuất nào, mức thu nhập của các hộ sản xuất thì ban đầu phải dựa trên khoản chi phí đầu tư ban đầu. Chi phí đầu tư ban đầu là khoản chi phí sản xuất tiêu thụ. Đối với cây tiêu, đánh giá chính xác các khoản chi phí sản xuất người ta phải dựa vào các giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây. Tiêu là cây lâu năm có chu kỳ sinh trưởng và phát triển kéo dài, trung bình là khoảng 30 năm. Đánh giá hiệu quả sản xuất cây tiêu, người ta chia chu kỳ kinh tế của cây thành 2 thời kỳ: Thời kỳ kiến thiết cơ bản (3 năm), và thời kỳ kinh doanh (27 năm).

Thời kỳ trồng mới 3 năm đầu tiên hoàn toàn không cho sản phẩm. Đến năm thứ 3, các vườn tiêu mới cho quả bình thường nhưng sản lượng còn thấp và chưa ổn định nên năm này cần dựa vào thời kỳ kiến thiết cơ bản.

Qua điều tra 60 hộ nông dân thôn An Nha và An Hòa, chi phí thời kỳ kiến thiết cơ bản được thể hiện bằng bảng sau:

Bảng 9: Chi phí TKKTCB tính cho một ha tiêu của các hộ tiêu

Chi tiêu	Thôn An Nha						Thôn An Hưng					
	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 1		Năm 2		Năm 3	
	Tri u ng	%	Tri u ng	%	Tri u ng	%	Tri u ng	%	Tri u ng	%	Tri u ng	%
1. Tr tiêu	90,000	52,46	0	0	0	0	91,980	52,37	0	0	0	0
2. Gi ng	22,500	13,11	2,100	4,17	0	0	21,900	12,47	2,100	3,85	0	0
3. Phân bón	12,375	7,22	22,380	44,43	26,250	42,31	14,965	8,52	25,756	47,18	29,638	44,41
- Phân h u c	9,000	5,25	14,364	28,52	16,800	27,08	11,680	6,65	17,964	32,91	20,440	30,63
- Phân vô c	3,375	1,97	8,016	15,91	9,450	15,23	3,285	1,87	7,792	14,27	9,198	13,78
4. Vôi	1,320	0,77	0,943	1,87	0,975	1,57	1,606	0,91	1,270	2,33	1,329	1,99
5. Chi phí i n t i tiêu	0,364	0,21	0,391	0,780	0,629	1,01	0,417	0,24	0,449	0,82	0,721	1,08
6. Chi phí khác	4,464	2,60	2,496	4,96	3,644	5,87	4,400	2,51	2,610	4,78	3,790	5,68
7. Chi phí lao ng	40,548	23,63	22,059	43,79	30, 540	49,24	40,372	22,98	22,401	41,04	31,260	46,84
- Lao ng thuê	2,640	1,54	0	0	0	0	2,600	1,48	0	0	0	0
- Lao ng gia ình	37,908	22,09	22,059	43,79	30, 540	49,24	37,772	21,5	22,401	41,04	31,260	46,84
T ng	171,571	100	50,369	100	62,038	100	175,640	100	54,586	100	66,738	100

(Nguồn : s l i u i u t r a n m 2012)

Tổng số liệu trên ta có bảng thống kê chi phí chăm sóc ha tiêu thích khi n thi t c b n.

Bảng 10: Thống kê chi phí chăm sóc ha tiêu TKKTCB

VT: Triệu đồng

Năm	Thôn An Nha	Thôn An Hoàng	BQC	
			Triệu đồng	%
Năm 1	171,571	175,640	173,606	59,77
Năm 2	50,369	54,586	52,478	18,07
Năm 3	62,038	66,738	64,388	22,16
Tổng	283,978	296,964	290,471	100

(Nguồn: số liệu điều tra năm 2012)

Năm 1:

Toàn bộ chi phí đầu tư trong năm này tính bình quân cho 1 ha tiêu r t l n kho ng 173,606 triệu đồng chiếm kho ng 59,77 % tổng chi phí thích khi n thi t c b n. Các chi:

- Chi phí tưới tiêu:

Việc chú trọng cho tiêu leo bám là một trong những khâu quan trọng trong kỹ thuật canh tác. Hình thức hây chôn tưới tiêu là tưới s ng, phổ biến là cây m c. Chi phí cho tưới tiêu là r t l n. Ở v i thôn An Nha, chi phí này là 90 triệu đồng, chiếm 52,46 % chi phí năm đầu tiên của thôn. Thôn An Hoàng là 91,98 triệu đồng chiếm 52,37 %. Giá bình quân cho một tưới tiêu vào kho ng 62 nghìn đồng, và một tưới bình quân là 1480 cây/ha.

- Chi phí gi ng tiêu:

Giống tiêu c s d ng hây là tiêu V nh Linh. Mật độ tưới bình quân 5 hom/tr , giá giống vào kho ng 3 nghìn đồng, so với những giống khác thì thấp hơn nhiều. Chi phí giống tiêu năm này của thôn An Nha là 22,5 triệu đồng chiếm 13,11%, của thôn An Hoàng là 21,9 triệu đồng chiếm 12,47% chi phí năm đầu tiên của thôn.

- V phân bón:

Trong năm này, người ta chỉ bón phân 1 lần vào tháng 7, gồm phân hữu cơ và phân vô cơ. Loại phân vô cơ thường dùng hây là phân NPK (16 - 16 - 8). Chi phí phân bón trong năm này của thôn An Nha là 12,375 triệu đồng chiếm 7,22 % chi phí trong năm,

và c a thôn An H ãng là 14,965 chi m 8,52 %. Trong ó chi phí cho phân h u c l n h n phân vô c .

- Vôùi:

Trong n m u tiên vi c bón vôùi là r t c n thi t cho cây tr ãng nói chung và cây tiêu nói riêng. Chi phí v vôùi c a thôn An Nha là 1,32 tri u ãng chi m 0,77 % chi phí trong n m, c a thôn An H ãng là 1,606 chi m 0,91 % chi phí.

- Chi phí i n t i tiêu :

Các h th ãng t i tiêu vào tháng 3 và tháng 4, chi phí i n t i tiêu trong n m này chi m t l t ãng i th p. Chi phí i n t i tiêu c a thôn An Nha là 0,364 tri u ãng chi m 0,21 % chi phí trong n m c a thôn, thôn An H ãng là 0,417 tri u ãng chi m 0,24 % chi phí trong n m.

- Chi phí khác :

Bao g m hao phí phân bón và chi phí b i d ãng nhân công tr ãng tr , ch m sóc....Chi phí này c a thôn An Nha là 4,464 tri u ãng, c a thôn An H ãng là 4,400 tri u ãng.

- V lao ãng :

Trong n m này chi phí lao ãng t ãng i cao, do vi c ào h , tr ãng tr tiêu c n nhi u công lao ãng, ngoài ra còn c vi c ch m sóc, t i tiêu, bón phân cho cây...Chi phí lao ãng c a thôn An Nha là 40,548 tri u ãng, trong ó, lao ãng gia ãnh là 37,908 tri u ãng chi m 22,09%. Thôn An H ãng, chi phí lao ãng là 40,372 tri u ãng, th p h n so v i thôn An Nha do m t tr tiêu bình quân trên ha ít h n. Các h ãy ch y u thuê lao ãng trong vi c ào h và d ãng tr tiêu, còn l i các công o n khác thì lao ãng gia ãnh là ch y u.

N m 2 :

Trong n m này chi phí u t bình quân m t ha là th p nh t, kho ãng 52,478 tri u ãng chi m 18,07 % chi phí th i k k i n thi t c b n. Chi phí n m này gi m ch y u là do chi phí tr tiêu b ãng 0 và chi phí lao ãng gi m.

Chi phí cho phân bón t ãng lên do n m này ãng i ta bón 2 l n trên n m, i v i thôn An Nha chi phí này là 22,38 tri u ãng, thôn An H ãng là 25,756 tri u ãng.

Trong năm này nhu cầu cây bích thược sinh trưởng kém nên các hộ sản xuất hành trình giảm xuống 8% trên sào.

Năm 3:

Năm này có sự tăng lên về chi phí lao động và chi phí tưới tiêu. Vào năm 3 người ta sản xuất và làm cỏ cho cây nhu cầu chủ yếu đổ vào thị trường kinh doanh. Ngoài ra, năm nay còn thêm chi phí lao động cho thu hoạch bó. Các chi phí phân bón, vôi... thay đổi không nhu cầu so với năm 2. Tổng chi phí bình quân trên hecta năm 3 là 64,388 triệu đồng chiếm 22,16% chi phí thị trường kinh doanh.

Nhìn chung, tình hình xuất cho nông dân trong thị trường kinh doanh của hai thôn An Nha và An Hòa chênh lệch không nhiều. Tổng chi phí thị trường kinh doanh cho một hecta tiêu của thôn An Hòa cao hơn thôn An Nha khoảng 12,986 triệu đồng. Sự khác biệt này là do có sự khác biệt trong chi phí tưới tiêu, chi phí vận chuyển phân bón, chi phí lao động...

2.4.2.2. Chi phí cho một hecta tiêu thị trường kinh doanh

Tổng chi phí trong năm kinh doanh bao gồm chi phí vật tư, chi phí input tưới tiêu, chi phí nhân công, các khoản chi phí khác và ngoài ra còn có một khoản chi phí nữa đó là chi phí khấu hao giá trị vốn cây. Có nhu cầu phân bón pháp khác nhau, đây là chi phí phân bón pháp khác nhau theo từng năm.

Chi phí sản xuất của một hecta tiêu trong 2 năm gần đây của thị trường kinh doanh thể hiện qua bảng sau:

Bảng 11: Chi phí cho một ha tiêu năm kinh doanh.

Chi tiêu	Thôn An Nha				Thôn An Hòa			
	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2010		Năm 2011	
	Tr. ng	%	Tr. ng	%	Tr. ng	%	Tr. ng	%
I. Chi phí sản xuất trực tiếp	50,758	42,18	48,965	47,27	54,462	43,5	52,527	48,98
1. Phân bón	31,500	26,18	36,750	35,48	35,040	27,98	40,150	37,44
- Phân hữu cơ	18,000	14,96	20,250	19,55	21,900	17,49	24,090	22,46
- Phân vô cơ	13,500	11,22	16,500	15,93	13,140	10,49	16,060	14,98
2. Vôi	0,975	0,81	1,125	1,09	1,329	1,06	1,533	1,43
3. Thu c BVTV	0,139	0,12	0,228	0,22	0,152	0,12	0,234	0,22
4. Chi phí interest	0,510	0,42	0	0	0,571	0,46	0	0
5. Chi phí khác	7,834	6,51	4,862	4,69	7,820	6,25	4,850	4,52
6. Lao động thuê ngoài	9,800	8,14	6,000	5,79	9,550	7,63	5,760	5,37
II. Khấu hao	10,518	8,74	10,518	10,16	10,999	8,78	10,999	10,26
III. Lao động gia đình	59,076	49,08	44,076	42,57	59,744	47,72	43,716	40,76
Tổng	120,352	100	103,559	100	125,205	100	107,242	100

(Nguồn: số liệu điều tra năm 2012)

Chi phí vật tư

Vật tư dùng sản xuất trong thời kỳ này bao gồm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vôi. Chi phí phân bón năm 2010 của thôn An Nha là 31,5 triệu đồng chiếm 26,18% tổng chi phí trong năm của thôn, còn thôn An Hòa là 35,04 triệu đồng chiếm 27,98%. Năm 2011, chi phí phân bón của hai thôn đều tăng lên, mặc dù mức bón không thay đổi nhưng giá tăng đã làm chi phí tăng. Cụ thể, chi phí phân bón của thôn An Nha là 36,75 triệu đồng, thôn An Hòa là 40,15 triệu đồng.

- Về thuốc bảo vệ thực vật, tùy theo mức sâu hại mà người ta phun thuốc, nhìn chung chi phí này của hai thôn tương đối thấp, và sự biến động qua hai năm là không nhiều. Năm 2010, chi phí thuốc BVTV của An Nha là 0,139 triệu đồng, thôn An Hòa là 0,152 triệu đồng. Năm 2011, chi phí này của hai thôn lần lượt là 0,228 triệu đồng và 0,234 triệu đồng.

- Mức vốn của hai thôn trước, chênh lệch chi phí cho vốn của hai thôn năm 2010 là 354 nghìn đồng và 2011 là 408 nghìn đồng.

- Chi phí interest: Cây tiêu thích thu hoạch nên giá cao hơn mức sản xuất và phát triển. Năm 2010 chi phí interest của thôn An Nha và thôn An Hòa lần lượt là 0,510 triệu đồng và 0,571 triệu đồng. Năm 2011 do sự thay đổi của khí hậu, chủ yếu rét nên hầu như các thôn không tưới cho tiêu, chi phí này năm 2011 gần như bằng 0.

- Chi phí khác bao gồm hao phí phân bón, bồi đắp nhân công, cơ bản là vào thời gian thu hoạch. Năm 2010, chi phí của thôn An Nha là 7,834 triệu đồng, của thôn An Hòa là 7,820 triệu đồng. Trong năm 2011, chi phí này có xu hướng giảm do năng suất cây tiêu giảm, công lao động dành cho thu hoạch thấp hơn. Nhìn chung sự chênh lệch về chi phí này giữa 2 thôn là không đáng kể.

Chi phí lao động:

Ngoài việc chăm sóc, bón phân cho tiêu thì trong những năm kinh doanh chi phí lao động cho việc thu hoạch tăng rất cao. Ngoài lao động gia đình, thì các hộ còn phải thuê thêm lao động thu hoạch cho kịp thời. Trong năm 2010 chi phí lao động thuê ngoài của thôn An Nha là 9,8 triệu đồng, thôn An Hòa là 9,55 triệu đồng. Năm 2011 chi phí lao động thuê ngoài của hai thôn giảm xuống còn lần lượt là 6 triệu đồng và 5,76 triệu đồng do sản lượng năm nay thấp. Lao động gia đình cao hơn rất nhiều so với lao động thuê, trong những năm này còn có thêm công lao động cho việc tưới tiêu.

Chi phí khấu hao

Tổng mức chi phí khấu hao tính bình quân cho một ha tiêu thôn An Nha là 283,978 triệu đồng, thôn An Hòa là 296,964 triệu đồng. Theo nhóm kỹ thuật thì chu kỳ kinh tế trung bình của cây tiêu là 30 năm, trong đó thời kỳ kinh doanh là 27 năm. Vậy mức khấu hao 1 năm trong thời kỳ kinh doanh cho 1 ha tiêu của thôn An Nha là 10,518 triệu đồng, của thôn An Hòa là 10,999 triệu đồng.

Ta có bảng tổng hợp chi phí cho 1 ha tiêu qua năm 2010 và 2011 như sau:

Bảng 12: Bảng tổng hợp chi phí kinh doanh cho một ha tiêu TKKD

VT: Triệu đồng

Năm	Thôn An Nha	Thôn An Hạng	BQC
Năm 2010	120,352	125,205	122,779
Năm 2011	103,559	107,242	105,401

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2012)

Qua bảng ta thấy chênh lệch chi phí giữa 2 thôn là không lớn, năm 2010 là 4,853 triệu đồng và năm 2011 là 3,683 triệu đồng. Trong năm 2011, chi phí giảm so với năm 2010, riêng thôn An Nha là 16,793 triệu đồng và thôn An Hạng là 17,963 triệu đồng. Sự khác biệt chi phí như vậy chi phí như vậy giữa 2 năm là do giảm chi phí nhân công, lao động tiêu, thu hoạch và chi phí khác...

Tóm lại, người dân cần phải có kế hoạch sản xuất sao cho phù hợp với điều kiện thực tế nông nghiệp, vì nguồn lực của gia đình, giảm thiểu chi phí một cách có thể mà vẫn đảm bảo kết quả sản xuất.

2.4.2.3. Kỹ thuật và hiệu quả sản xuất tiêu các hộ điều tra.

2.4.2.3.1. Năng suất, sản lượng, doanh thu các hộ điều tra

Năng suất, sản lượng, doanh thu là các chỉ tiêu quan trọng mà hộ nông dân xem xét thích thú cùng mà họ hướng tới. Các chỉ tiêu này ở thôn An Hạng và An Nha có thể nhìn rõ qua bảng sau:

Bảng 13: Năng suất, sản lượng, doanh thu bình quân 1 ha tiêu các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Năm 2010			Năm 2011		
	Thôn An Nha	Thôn An Hạng	BQC	Thôn An Nha	Thôn An Hạng	BQC
1. Năng suất (kg/sào)	152,40	146,50	149,45	77,60	74,30	75,95
2. Sản lượng (T)	30,48	29,30	29,89	15,52	14,86	15,19
3. Giá bán (1000 đồng/kg)	80	80	80	130	130	130
4. Doanh thu (Tr. đồng)	243,84	234,40	239,12	201,76	193,18	197,47

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2012)

Theo số liệu điều tra thể hiện ở bảng 13 năng suất bình quân tiêu năm 2010 là 149,45 kg/sào, trong đó năng suất tiêu các thôn An Nha là 152,4 kg/sào, các thôn An

Hàng là 146,5 kg/sào, mức chênh lệch giữa 2 thôn là 5,9 kg/sào, đây là mức chênh lệch không quá lớn.

Năm 2011, năng suất giảm mạnh, cả thị trấn An Nha, năng suất chỉ còn 77,6 kg/sào, thôn An Hòa là 74,3 kg/sào. Năng suất giảm đã làm cho sản lượng bình quân 1 ha giảm, sản lượng bình quân 1 ha tiêu năm 2011 chỉ là 15,19 tấn, so với năm 2010 đã giảm gần một nửa, lý do này là do rét kéo dài đã làm ảnh hưởng đến năng suất của cây trồng.

Giá bán tiêu bình quân năm 2011 là 130 nghìn đồng/kg, cao hơn nhiều so với năm 2010. Mặc dù giá tăng cao nhưng do sản lượng giảm mạnh đã làm ảnh hưởng đến doanh thu, doanh thu bình quân 1 ha tiêu năm 2011 chỉ đạt 197,47 triệu đồng, thấp hơn năm 2010 là 41,65 triệu đồng.

2.4.2.3.2. Phân tích các kết quả và hiệu quả sản xuất của các hộ nông dân

Hiệu quả kinh tế là một tiêu chí đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất, là cơ sở để nhà sản xuất quyết định đầu tư trong sản xuất kinh doanh. Là một phạm trù kinh tế khách quan, hiệu quả kinh tế phản ánh lợi ích kết quả hữu ích cụ thể cùng thu nhập và lợi ích hao phí vật chất, lao động xã hội trong quá trình sản xuất kinh doanh. Mục đích của mô hình hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và sản xuất cây tiêu nói riêng là hiệu quả kinh tế mang lại. Vì vậy chúng ta thay vì chỉ đánh giá kết quả và hiệu quả trong hoạt động sản xuất tiêu là hết sức quan trọng.

Tổng lợi nhuận, tôi tiến hành tính toán và phân tích lợi nhuận và chi tiêu kết quả và hiệu quả sản xuất tiêu trong năm nghiên cứu cụ thể như sau:

Bảng 14: Kết quả và hiệu quả kinh tế của cây hồ tiêu bình quân trên 1 ha của nhóm hộ tiểu trà

Chỉ tiêu	Năm 2010			Năm 2011		
	Thôn An Nha	Thôn An Hòa	BQC	Thôn An Nha	Thôn An Hòa	BQC
I. Các chỉ tiêu kết quả	Triệu đồng/ha					
1. Giá trị sản xuất (GO)	243,840	234,400	239,120	201,760	193,180	197,470
2. Chi phí sản xuất trực tiếp (C _{tt})	50,758	54,462	52,610	48,965	52,527	50,746
3. Thu nhập thuần (MI)	182,564	168,939	175,750	142,277	129,654	135,970
4. Lợi nhuận kinh tế (NB)	123,488	109,195	116,342	98,201	85,938	92,070
II. Các chỉ tiêu hiệu quả	Lần					
1. GO/C _{tt}	4,80	4,30	4,55	4,12	3,68	3,89
2. MI/C _{tt}	3,60	3,10	3,34	2,91	2,47	2,68
3. NB/C _{tt}	2,43	2,00	2,21	2,01	1,64	1,81

(Nguồn: số liệu tiểu trà năm 2012)

➤ **Các chỉ tiêu kết quả :**

- **Giá trị sản xuất (GO) :** Tính bình quân cho 1 ha thì giá trị sản xuất thu được qua 2 năm 2010, 2011 lần lượt là 239,12 triệu đồng và 197,47. Năm 2011 giá trị sản xuất giảm đáng kể so với năm 2010. Thôn An Nha, giá trị sản xuất năm 2011 giảm 42,08 triệu đồng, thôn An Hòa giảm 41,22 triệu đồng, mặc dù giá cả thị trường cao nhưng do năng suất giảm nên làm giảm giá trị sản xuất. So sánh giữa hai thôn thì GO của thôn An Nha cao hơn thôn An Hòa, tuy nhiên mức chênh lệch này không nhiều, năm 2010 là 9,44 triệu đồng, năm 2011 là 8,58 triệu đồng.

- **Chi phí sản xuất trực tiếp (C_{tt}) :** Theo số liệu tiểu trà chi phí sản xuất trực tiếp qua hai năm bình quân không nhiều. Chi phí sản xuất trực tiếp bình quân năm 2010 là 52,610 triệu đồng, và năm 2011 là 50,746 triệu đồng. Số liệu năm này chi phí này giảm xuống là do giảm chi phí input tiêu và chi phí khác.

Đặc biệt ở thôn An Nha, chi phí sản xuất trực tiếp cho 1 ha tiêu năm 2010 là 50,758 triệu đồng và năm 2011 là 48,965 triệu đồng giảm 1,793 triệu đồng.

Số liệu về chi phí sản xuất trực tiếp của thôn An Hòa cũng không nhiều, theo số liệu tiểu trà thì năm 2011 chi phí này thấp hơn năm 2010 là 1,935 triệu đồng.

Chi phí sản xuất trực tiếp qua các năm của thôn An Hòa cao hơn so với thôn An Nha. Năm 2010 mức chênh lệch là 3,704 triệu đồng, năm 2011 là 3,562 triệu đồng.

- **Thu nhập hộ (MI)**: Qua bảng cho thấy thu nhập hộ bình quân 1 ha tiêu của các hộ qua hai năm 2010 và 2011 lần lượt là 175,75 triệu đồng và 135,97 triệu đồng. Như vậy năm 2011 giảm 39,78 triệu đồng, tương đương 22,63%. So sánh thu nhập hộ giữa hai thôn thì nhìn chung thôn An Nha có mức thu nhập cao hơn, năm 2010 cao hơn là 13,625 triệu đồng và năm 2011 là 12,623 triệu đồng.

- **Lợi nhuận (NB)**: Chính là phần còn lại của thu nhập hộ sau khi đã trừ đi chi phí lao động gia đình. Theo bảng số liệu, lợi nhuận năm 2010 của thôn An Nha là 123,488 triệu đồng, thôn An Hòa là 109,195 triệu đồng. Năm 2011 lợi nhuận giảm đáng kể, lợi nhuận bình quân chung giảm 24,272 triệu đồng so với năm 2010. Do lao động gia đình tương đối cao nên nông cách giữa thu nhập hộ và lợi nhuận tương đối nhỏ.

Thông qua các chỉ tiêu đánh giá kết quả, ta thấy các chỉ tiêu năm 2010 là cao hơn so với năm 2011, và so sánh giữa 2 thôn thì thôn An Nha đạt kết quả sản xuất cao hơn so với thôn An Hòa. Như vậy so với kết quả tiềm năng có thể đạt được thì các hộ cần nghiên cứu, áp dụng các phương thức sản xuất phù hợp nhằm khai thác cây tiêu cho đúng với tiềm năng của nó và thiêu kinh tế và thiêu xã hội.

➤ **Các chỉ tiêu hiệu quả**

Phân tích hiệu quả kinh tế cần đánh giá mặt cách thức, phân tích những chỉ tiêu phản ánh hiệu suất sử dụng chi phí trực tiếp.

Hiệu suất sử dụng chi phí sản xuất trực tiếp cho biết cứ một đồng chi phí sản xuất trực tiếp bỏ ra thu được bao nhiêu đồng giá trị sản xuất, bao nhiêu đồng thu nhập hộ, bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trong năm 2010

ở với thôn An Nha, cứ một đồng chi phí sản xuất trực tiếp tạo ra được 4,8 đồng giá trị sản xuất, 3,60 đồng thu nhập hộ, 2,43 đồng lợi nhuận.

Thôn An Hòa, cứ một đồng chi phí sản xuất trực tiếp tạo ra được 4,3 đồng giá trị sản xuất, 3,1 đồng thu nhập hộ, 2,0 đồng lợi nhuận.

Bình quân chung, c m t ng chi phí s n xu t tr c ti p t o ra c 4,55 ng giá tr s n xu t, 3,34 ng thu nh p h n h p, 2,21 ng l i nhu n.

N m 2011

Thôn An Nha : M t ng chi phí s n xu t tr c ti p t o ra c 4,12 ng giá tr s n xu t, 2,91 ng thu nh p h n h p, 2,01 ng l i nhu n.

Thôn An h ng, c m t ng chi phí s n xu t tr c ti p t o ra c 3,68 ng giá tr s n xu t, 2,68 ng thu nh p h n h p, 1,81 ng l i nhu n.

Bình quân chung, c m t ng chi phí s n xu t tr c ti p t o ra c 3,89 ng giá tr s n xu t, 2,68 ng thu nh p h n h p, 1,81 ng l i nhu n.

Nh vậy, ta th y c hi u qu s d ng chi phí s n xu t tr c ti p c a các h i u tra t ng i cao. N m 2011 các ch s hi u qu gi m so v i n m 2010, và thôn An Nha t hi u qu h n so v i thôn An H ng.

2.4.2.3.3. Phân tích hi u qu kinh t c a cây tiêu qua các ch tiêu dài h n.

Cây h tiêu là cây công nghi p dài ngày nên vi c xác nh GO, C_{tt} , MI, NB còn nhi u h n ch , cho nên vi c a thêm các ch tiêu ánh giá dài h n NPV, IRR, B/C là c n thi t. Ta xem vi c tr ng h tiêu c a các h nông dân nh là m t quá trình u t dài h n vào m t d án.

Chu k kinh t trung bình c a cây tiêu là 30 n m, trong ó, th i k ki n thi t c b n là 3 n m, th i k kinh doanh là 27 n m. Xã có nhi u ngu n v n v i lãi su t khác nhau, nh v n ph n , nông dân thôn giúp ng i dân u t s n xu t. Trong quá trình tính toán ta ch n $r = 9\%/n m$.

- Ng su t v n tiêu d ki n nh sau :

+ Giai o n 1 : N m u tiên c a th i k kinh doanh s n l ng t kho ng 1,8 t n/ha, t n m th 5 n n m th 9, cùng v i quá trình sinh d ng, và sinh tr ng sinh th c thì m i n m s n l ng t ng kho ng 10%/ha

+ Giai o n cây chuy n sang sinh tr ng sinh th c là ch y u nên s n l ng b t u n nh h n. Tuy nhiên n u n m có th i ti t quá x u nh n m 2011 thì s n l ng s gi m, n n m th 12, khi th i ti t n nh, thì s n l ng s gi m 5%/ha so v i n m tr c rét, do cây ã tr i qua m t n m rét tr c nên s n l ng ch a cao. D ki n t n m 13 n n m 23, s n l ng t ng 5%/ha và n nh qua các n m trong i u ki n th i ti t thu n l i.

+ Giai đoạn cuối: khoảng 7 năm là giai đoạn cây già cỗi và chết dần, nên sản lượng sản phẩm theo, mức giảm 5%/ha.

- **Giá tiêu:** Giá tiêu qua các năm biến động như sau. Năm 2012, qua 4 tháng đầu năm, giá tiêu dao động từ 120 nghìn đồng - 130 nghìn đồng/kg, cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Người dân có xu hướng chờ khi nào giá năm 2011 có thể tăng giá lên đến 160 nghìn đồng/kg, như vậy dự đoán giá bình quân năm 2012 vào khoảng 142 nghìn đồng/kg.

Bảng 15: Giá bán hàng tiêu trong những năm gần đây

VT : 1000 đồng

Năm	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12 (d báo)
Giá	15	18	20	28	36	42	47	45	62	80	130	142

(Nguồn: số liệu từ năm 2012)

- Chi phí

+ Chi phí thích nghi kỹ thuật nghiên cứu.

+ Chi phí thích kinh doanh đặc biệt: Chi phí năm đầu tiên 25 triệu đồng so với năm đầu tiên 3 triệu đồng thích nghi kỹ thuật cơ bản. Từ năm thứ 5 đến năm thứ 9, cùng với sản lượng tăng cao sản lượng, chi phí giảm sản lượng tăng 5%/năm. Sau năm thứ 10 thì chi phí giảm 10%, lúc này do năm trước không có mùa và sản lượng giảm một phần do thiếu nước nên chi phí đầu tư cho năm này giảm khoảng 10% so với năm trước. Từ năm 13 đến năm 23, chi phí đặc biệt giảm 5%. Trong 7 năm cuối, với sản lượng xu hướng cao sản lượng thì chi phí giảm 5%/năm.

Bảng 16: Hiệu quả kinh tế của cây tiêu qua các chỉ tiêu dài hạn.

Chỉ tiêu	VT	Thôn An Nha	Thôn An Hòa	BQC
1. NPV	Triệu đồng	128,212	40,468	84,340
2. B/C	Lần	1,111	1,034	1,073
3. IRR	%	12,648	10,447	11,548

(Nguồn: Số liệu từ năm 2012)

Giá trị hiện tại thu nhập thuần (NPV): Qua bảng số liệu ta thấy NPV của thôn An Nha là 128,212 triệu đồng, thôn An Hòa là 40,468 triệu đồng, chênh lệch nhau

so với thôn An Nha, vì vậy nên các gia đình thích bỏ chi phí cao hơn để trồng cây tiêu, trong khi ngân sách, sản lượng lại thấp hơn. Theo lý thuyết, NPV > 0 là dấu hiệu hữu ích. Tuy nhiên so với tiềm năng thì hiệu quả chưa cao.

Tỉ số lợi ích - Chi phí (B/C): Tỉ số B/C bình quân là 1,073 lần, vì vậy nên có nghĩa là nếu bỏ ra các dòng tiền tính về chi phí thì sẽ mang lại lợi ích vượt trội hơn so với chi phí đầu tư. Với thôn An Nha tỉ số này là 1,111 lần, còn thôn An Hòa là 1,034 lần.

Tỉ số hoàn vốn nội bộ (IRR): Tỉ số hoàn vốn nội bộ bình quân là 11,548% > r = 9%, nên việc đầu tư vào cây tiêu là đáng để đầu tư. Tỉ số hoàn vốn nội bộ của thôn An Nha là 12,648%, và của thôn An Hòa là 10,447%.

Vì vậy, qua xem xét các chỉ tiêu dài hạn ta thấy rằng việc đầu tư vào cây tiêu của các thôn đều có hiệu quả, và của thôn An Nha cao hơn so với thôn An Hòa.

2.5. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất tiêu của nông hộ

2.5.1. Nhân tố ảnh hưởng của quy mô sản xuất đến hiệu quả

Điều này là tài sản sản xuất chính của hộ nông sản xuất tiêu, vì vậy, nó đóng góp một phần lớn vào ngân sách tiêu mà hộ nông dân thu hoạch được, kéo theo đó là giá trị sản xuất mà hộ nông dân thu được và lợi nhuận của hộ nông dân thu về cao hay thấp. Vì vậy nên phân tích theo quy mô sản xuất tiêu sẽ thấy rõ ảnh hưởng của điều kiện này.

Bảng 17: Nhân tố ảnh hưởng của quy mô sản xuất đến hiệu quả sản xuất tiêu của nhóm hộ tiêu thụ tại xã Hòa Bình năm 2011

STT	Quy mô	Số hộ	Các hộ (%)	DTBQ/hộ	GO/sào	C _{tt} /sào	MI/sào	NB/sào	GO/C _{tt}	MI/C _{tt}	NB/C _{tt}
	(Sào)		%	(Sào)	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Lần	Lần	Lần
I	< 2	7	11,67	1,14	9,191	2,515	6,141	3,944	3,654	2,442	1,568
II	2 - 3	32	53,33	2,44	10,140	2,547	7,054	4,860	3,981	2,770	1,908
III	> 3	21	35	7,14	9,672	2,545	6,588	4,394	3,800	2,589	1,727

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2012)

T I: Nhóm t có quy mô sản xuất d i 2 sào, có tổng số h là 7 h chi m 11,67%. Diện tích bình quân c a t I là 1,14 sào. Giá trị sản xuất thu c trên 1 sào c a t I là 9,191 triệu u ng. Chi phí sản xuất tr c ti p là 2,515 triệu u ng. Thu nhập h n h p và l i nhu n l n l t là 6,141 triệu u ng và 3,944 triệu u ng. C m t ng chi phí sản xuất tr c ti p b ra t o c 3,654 ng giá trị sản xuất, 2,442 ng thu nhập h n h p, 1,568 ng l i nhu n.

T II: Là nhóm t có quy mô sản xuất t 2 n 3 sào, tổng số h c a nhóm này là 32 h , ây là nhóm có t l cao nhất chi m 53,33 %. Giá trị sản xuất thu c trên 1 sào c a t này là 10,140 triệu u ng, cao nhất trong 3 t . S d t này có GO/sào cao là do có s ch m sóc t t h n, quy mô phù h p v i n g l c s n xu t c a h . Chi phí sản xuất tr c ti p c a t này là 2,547 triệu u ng, cao hơn so v i 2 t khác. Tuy nhiên thu nhập h n h p và l i nhu n c ng cao hơn, các ch tiêu này l n l t là 7,054 triệu u ng và 4,860 triệu u ng. C l ng chi phí sản xuất tr c ti p b ra thu c 3,981 ng giá trị sản xuất, 2,770 ng thu nhập h n h p, 1,908 ng l i nhu n.

T III: Tổng số h c a nhóm này là 21 h , chi m 35%, quy mô sản xuất bình quân c a t III là 7,14 sào/ h . Quy mô bình quân t III t ng i l n do có m t s h s h u di n tích tr ng tiêu t 20 n 30 sào. Giá trị sản xuất trên sào t này thu c là 9,672 triệu u ng. Các ch tiêu chi phí sản xuất tr c ti p, thu nhập h n h p, l i nhu n l n l t là 2,545 triệu u ng, 6,588 triệu u ng và 4,394 triệu u ng. M t dù quy mô l n nh ng chi phí bình quân trên sào c a t này l i th p h n t II, i u này c lí g i i là do các h ã h n ch v các kho n chi phí phân bón, i n t i... i v i t này c l ng chi phí sản xuất tr c ti p b ra s thu c 3,800 ng giá trị sản xuất, 2,589 ng thu nhập h n h p, 1,727 ng l i nhu n.

So sánh gi a 3 t thì t II là t có các ch tiêu cao hơn, ây là t có s ut h p lý, quy mô sản xuất phù h p v i n g l c c a các h .

2.5.2. nh h ng c a giá c u ra và s n l ng n hi u qu s n xu t

Giá c và s n l ng nh h ng tr c ti p n giá trị sản xuất và hi u qu s n xu t. S thay i c a giá c và s n l ng theo các chi u h ng khác nhau s nh h ng n hi u qu s n xu t kinh doanh. Qua i u tra, s li u thu c và x lý, ta có b ng nh h ng c a giá c u ra và s n l ng n giá trị sản xuất nh sau:

Bảng 18: Ảnh hưởng của giá cả đầu ra và sản lượng đến giá trị sản xuất

Nhân tố ảnh hưởng	2011/2010	
	Số tuyệt đối (Triệu đồng)	Số tương đối (%)
1. Giá bán sản phẩm	75,95	31,76
2. Khối lượng sản phẩm	- 117,6	- 49,18
Tổng	- 41,65	- 17,42

(Nguồn: Số liệu nội bộ năm 2012)

Qua bảng ta thấy giá trị sản xuất GO của năm 2011 so với năm 2010 giảm 17,42% tương ứng giảm 41,65 triệu đồng, sự thay đổi này do hai yếu tố:

Giá cả hàng tiêu thụ (50 nghìn đồng/kg) làm cho giá trị sản xuất tăng 31,76% tương ứng tăng 75,95 triệu đồng.

Sản lượng hàng tiêu thụ (14,7 tấn/ha) làm cho giá trị sản xuất giảm 49,18% tương ứng giảm 117,6 triệu đồng.

Năm 2011 do thời tiết không thuận lợi các nông vụ sâu bệnh đã làm cho năng suất giảm, dẫn đến giá trị sản xuất giảm tương ứng. Do chu kỳ tiêu thụ nhanh, cung ứng tiêu thụ liên tục nên giá cả tăng cao bù đắp lợi nhuận giá trị sản xuất giảm do sản lượng giảm. Tóm lại, giá cả đầu ra và sản lượng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả kinh doanh của các hộ sản xuất tiêu.

2.5.3. Ảnh hưởng của các nhân tố khác

* *Tuần khai thác*

Tiêu là cây công nghiệp dài ngày nên tuần khai thác có ảnh hưởng lớn đến năng suất tiêu. Người ta thường chia thời gian sinh trưởng và phát triển của cây tiêu thành 4 thời kỳ theo mức độ cho năng suất, trong đó kỳ sinh trưởng bình thường.

- Thời kỳ kiến thiết cơ bản: Thời gian là 3 năm bắt đầu khi trồng, thời gian này tiêu chưa cho trái.

- Thời kỳ năng suất tăng dần: Từ năm thứ 4 đến năm thứ 9, năng suất tăng trung bình là 10%/ha

- Thời kỳ năng suất cao và ổn định: Năm thứ 10 đến năm 23, đạt kỳ năng suất 5%/ha và có xu hướng ổn định.

- Thích ứng suất giảm dần: Từ năm 2014 trở đi, bình quân mỗi năm giảm khoảng 5%/ha.

Sự phát triển của ngành sản xuất và khai thác công nghiệp là cơ sở cần thiết để ngành có kế hoạch chi trả bồi đắp sao cho có thể kéo dài thời gian cho ngành sản xuất cao, ngành thì có phương pháp khai thác và tiêu hợp lý. Chính vì vậy, ngành khai thác có những nét riêng biệt giá trị gia tăng của các sản phẩm.

** Chiến lược sản phẩm*

Trong thị trường hiện nay, chiến lược sản phẩm là yếu tố hàng đầu để ngành sản phẩm tránh cạnh tranh trên thị trường, chiến lược sản phẩm công nghiệp là một yếu tố nâng cao mức giá bán. So với vùng chuyên canh cây hồ tiêu trong các nước sản xuất hồ tiêu như Trung Quốc đánh giá là cao hơn do tiêu thơm cay, chất lượng cao và ít bệnh tật (tỷ lệ tiêu to hơn nên là tiêu ngon cho việc chế biến tiêu công nghiệp có hiệu quả hơn). Giá bán tiêu thơm cao hơn những loại khác từ 3 - 5 nghìn đồng/kg. Vì vậy, các nhà sản xuất pháp nâng cao chiến lược sản phẩm có thể nâng cao giá bán, đem lại lợi nhuận cao hơn.

** Khoa học công nghệ*

Việc áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và chế biến tiêu của các nhà sản xuất rất thấp vì vậy giá thành sản phẩm tiêu cao hơn ngành chế biến tiêu chuyên nghiệp. Sản phẩm tiêu em bé bán của các nhà sản xuất là tiêu đen, trong khi tiêu công nghiệp có giá bán cao gấp 2 - 2,5 lần thì lại không có bán. Các công nhân sản xuất tiêu làm bằng thủ công, và mất thời gian và gây hao hụt lớn, mặt khác không có máy móc VSATTP, điều này làm cho giá bán tiêu xuất khẩu của nhà sản xuất thấp hơn so với sản phẩm tiêu công nghiệp cùng tiêu chuẩn của các nhà sản xuất khác. Vì vậy, khoa học công nghệ công nghiệp là nhân tố nâng cao thu nhập cho ngành công nghiệp.

** Bên thân ngành nông dân*

Công nghệ nông nghiệp quá trình và kết quả sản xuất kinh doanh của họ. Thị trường kinh tế và kinh tế thị trường, thị trường thông tin và trình độ kỹ thuật chuyên sâu công nghệ là nguyên nhân làm giảm lợi nhuận. Ví dụ, vì các nhà sản xuất không đúng lúc bán đã làm thị trường giảm giá cho nông dân. Năm 2011 giá bán vào tháng 9 có khi lên đến 160 nghìn đồng/kg cao hơn rất nhiều so với tháng 6, tháng 7 khi mới thu hoạch xong.

Vì cần mua và dự đoán biến động xu hướng giá cả hàng rớt lún nên thu nhập của người dân.

2.6. Th trường tiêu thụ hàng tiêu

2.6.1. Chế biến tiêu theo quy mô nông hộ

Chế biến tiêu theo tiêu chuẩn hái chế phẩm quế khi trên chum có lớp sáp quế chín hoặc quế chuyển sang màu vàng. Vì chế phẩm quế có độ dẻo nên người ta thường quế trong bao, hay dùng lưới rịt bột kín trong vòng 12 - 24 giờ mới đem tách quế. Hạt tiêu chế phẩm trên sân có tưới bột giã vôi sinh và tránh lún cát, đá. Tiêu phải l p dày 2 - 3cm, trọng lượng 4 - 5 l n/ngày, 3 - 4 ngày phơi khô. Hạt tiêu, chế phẩm 12 - 13% mức tiêu thụ bình quân.

Sơ đồ 1: Quy trình chế biến tiêu theo quy mô nông hộ

Nguyên lý tách hạt tiêu theo loại bột chế phẩm bao bì bình quân

2.6.2. Kênh tiêu thụ hàng tiêu

Hiện chung cả vùng trồng tiêu xã Gio An là phần lớn hộ trồng tiêu thường bán sản phẩm trong vòng hai đến ba tháng sau khi thu hoạch. Lý do chính khi hộ trồng tiêu không tận thu sản phẩm lâu dài là do cần tiêu cho sinh hoạt gia đình, trang trí nên người dân ưu tiên cho cây hàng tiêu và quả, chủ yếu vẫn ưu tiên cho việc kiếm tiền, phần lớn là do nông hộ không có vốn kỹ thuật và sản phẩm khi giá biến động.

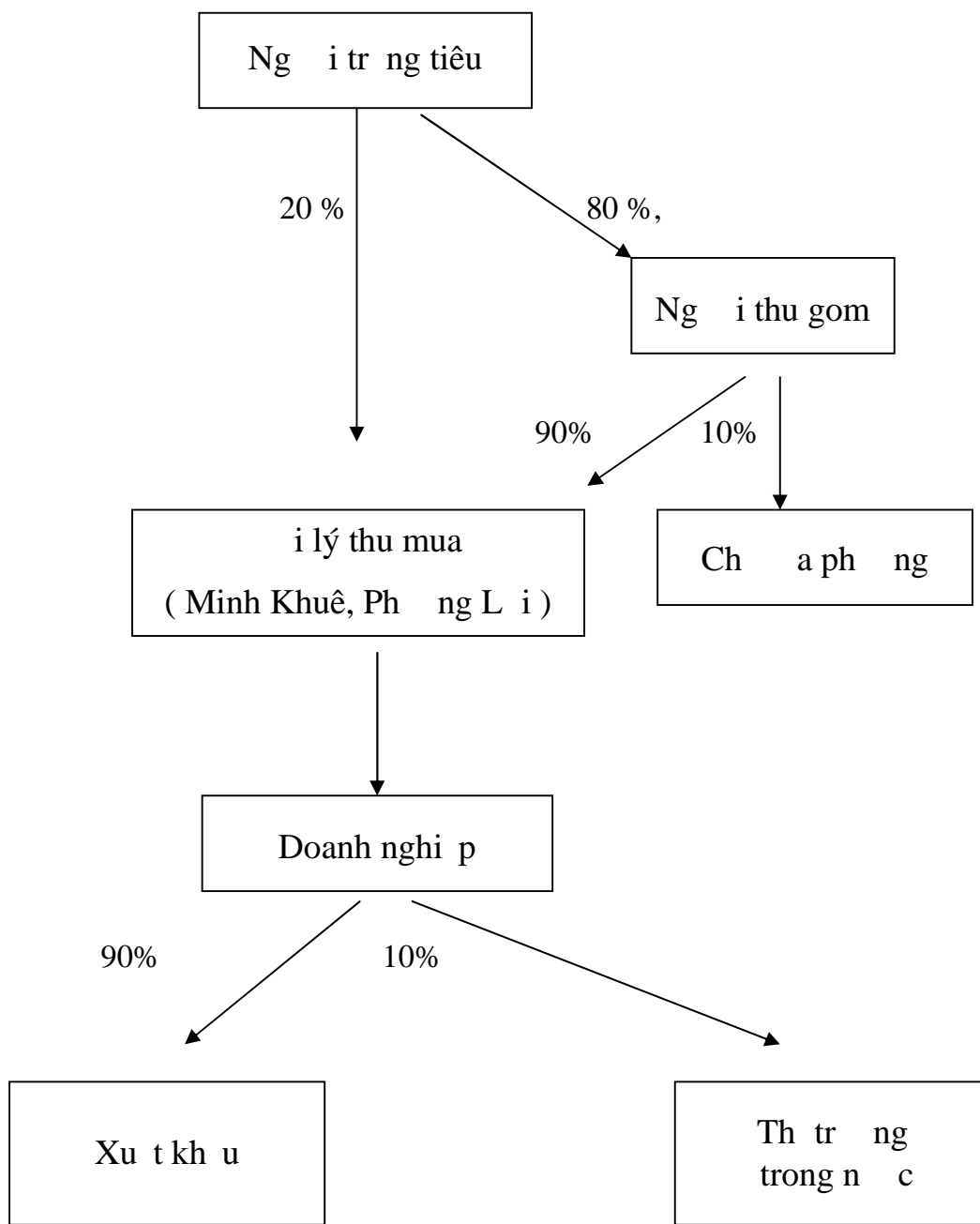
Thành phần tham gia kênh tiêu thụ :

Có 4 thành phần chính tham gia kênh tiêu thụ gồm : Người sản xuất, người thu gom (thợ hái), đại lý thu mua và doanh nghiệp kinh doanh - xuất khẩu.

Bán cho ai ? Giá cả thế nào ? Cách thức kinh doanh?

Hạt tiêu : Các hộ nông dân thường bán hàng sản phẩm hạt tiêu cho đại lý thu mua hoặc bán cho người thu gom. Do thông tin liên lạc tốt nên không có hiện tượng ép giá. Giá tiêu chế phẩm thường thu nhập người mua và người bán phần thu nhập vào giá trị gia tăng và vào dung trồng tiêu, mức tiêu thụ. Theo điều tra, ngày càng có nhiều hộ mua bán hàng cho đại lý thu mua, tuy nhiên lợi nhuận bán hàng cho đại lý vẫn còn thấp (20%) so với bán cho người thu gom (80%). Các thợ hái có thu nhập hiện các đại lý lớn vì dựa vào hàng rớt rớt và sản phẩm thu gom từ sản phẩm

S 2: Chuỗi cung ứng sản phẩm hồ tiêu xã Gio An



CHƯƠNG III

NH HIỆU QUẢ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT HỖ TIÊU XÃ GIO AN - HUYỆN GIO LINH - TỈNH QUẢNG TR

3.1. Những thành tựu phát triển hỗ tiêu trong thời gian qua

Những thành tựu về vị trí, vai trò của cây hỗ tiêu là một trong những thành tựu quan trọng trong những năm qua của tỉnh Quảng Bình. Quan hệ mật thiết giữa cây hỗ tiêu và người dân vùng chuyên canh cây hỗ tiêu. Nhờ vậy, sản lượng hỗ tiêu của tỉnh đã có bước tăng trưởng đáng kể. Các nhà nghiên cứu và các chuyên gia nông nghiệp đã khẳng định rằng, cây hỗ tiêu là một trong những cây trồng có giá trị kinh tế cao và có tiềm năng phát triển mạnh mẽ trong những năm tới. Chính quyền tỉnh đã có những chủ trương, chính sách nhằm khuyến khích người dân trồng hỗ tiêu, nâng cao hiệu quả sản xuất hỗ tiêu trong những năm qua như sau:

- Khai thác tiềm năng đất đai, tập trung phát triển cây công nghiệp hỗ tiêu. Từng bước phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa, nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu.

- Tập trung đầu tư thâm canh kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh theo hướng áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến, nâng cao năng suất hỗ tiêu trên đơn vị sản phẩm.

- Tranh thủ các nguồn vốn để giúp người dân xây dựng mô hình, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hiệu quả.

- Hướng người dân theo khuyến cáo chung của các chuyên gia, xã tập trung chăm sóc người dân nên phân bón và đầu tư thâm canh cây hỗ tiêu trên diện tích sản xuất.

- Các xây dựng trung tâm kỹ thuật trên địa bàn xã và khuyến khích các doanh nghiệp thu mua sản phẩm thu mua và trưng thị trường để bán và xuất khẩu.

3.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất hỗ tiêu

3.2.1. Giải pháp về cơ sở hạ tầng

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn, nhất là đầu tư giao thông để mở rộng cho việc đi lại và lưu thông hàng hóa trong các mùa mưa và nắng. Cần chú ý là mở rộng và nâng cấp, củng cố và đầu tư phân bổ phân bón và kỹ thuật cho sản xuất hỗ tiêu của người dân vì việc này sẽ giúp người dân có thêm thu nhập và tạo điều kiện cho hình thức sản xuất hàng hóa phát triển.

i. Ưu tiên xây dựng và quản lý công trình thu lợi và hiệu quả kinh tế cao
 tiêu chuẩn có thể.

3.2.2. Giải pháp thực tiễn

Vấn đề thực tiễn: Hiện nay là cây công nghiệp dài ngày, cần có sự đầu tư lớn, nhất là khoản đầu tư ban đầu vì quy hoạch vùng sản xuất là rất quan trọng, cần có giải pháp quy hoạch vùng chuyên canh cây hồ tiêu một cách nghiêm túc và chặt chẽ trên diện tích đất bazan của xã nhằm tạo điều kiện tốt cho việc đầu tư thâm canh, áp dụng khoa học kỹ thuật, tiêu chuẩn và biện pháp chăm sóc vườn hồ tiêu.

Hiện nay tình hình vườn hồ tiêu quá xấu, quá lộn xộn, công suất quá thấp mang lại hiệu quả kinh tế không đáng kể nên cần phải bỏ và trồng mới. Bởi mật độ cây hồ tiêu hợp lý, mật độ là 1600 cây/ha tránh tình trạng tranh giành các điều kiện sinh trưởng cho hồ tiêu sinh trưởng và phát triển kém dẫn đến hiệu quả thấp.

Vấn đề thực tiễn: Qua quá trình điều tra nghiên cứu và thực tiễn tại địa phương có thể nhận thấy rõ tình hình vùng trồng hồ tiêu tại xã Gio An là rất màu mỡ, nhưng khá phức tạp. tuy nhiên việc khai thác và sử dụng đất còn chưa hợp lý ảnh hưởng đến năng suất cây trồng, vì lâu dài có thể gây bạc màu trong đất vì vậy cần có những biện pháp khai thác, sử dụng, cải tạo và sử dụng đất đai cho hợp lý. Cần trồng các giống sử dụng phân hữu cơ, sử dụng phân hoá học đúng chủng loại và số lượng sao cho phù hợp với thành phần các nguyên tố dinh dưỡng và tăng cường phân bón cho đất trồng hồ tiêu. Cần trồng các giống tích tụ dinh dưỡng trong thân nhằm phát triển theo mô hình sản xuất hồ tiêu trang trại, mô hình sản xuất thị trường hiện nay.

3.2.3. Vấn đề sản xuất

Nhu cầu vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất hồ tiêu của các hộ là khá lớn vì vậy, chính quyền, giúp người dân giải quyết khó khăn về vốn là một giải pháp nhằm thúc đẩy hộ đầu tư mở rộng sản xuất nâng cao hiệu quả kinh tế. Một số giải pháp cần thực hiện:

- Cho hộ trồng tiêu vay vốn với lãi suất ưu đãi tạo điều kiện cho hộ đầu tư vào hoạt động sản xuất một cách thuận lợi và có hiệu quả cao.
- Hỗ trợ các thủ tục rườm rà người dân miễn phí vay vốn sản xuất

- Các quy định đối với các hộ, cá nhân, đơn vị kinh doanh quy mô và hoạt động chuyên nghiệp. Việc ghi ngân phiếu ứng thi đúng mùa vụ, nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn của họ, đồng thời hạn chế tình trạng vay không đúng mục đích.

- Đối với dân số đông vùng có nhiều quỹ thì các tổ chức cho vay cần nghiên cứu, giám sát người dân số đông vùng ứng dụng đúng mục đích, tránh lãng phí và không hiệu quả.

3.2.4. Kỹ thuật sản xuất

Trong sản xuất hàng tiêu dùng chủ yếu kỹ thuật là rất quan trọng, từ việc quy hoạch, trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản chế biến sau thu hoạch đến trình canh tác, sử dụng các yếu tố sản xuất như phân bón, thuốc BVTV. Cần tiến công lao động, áp dụng ghi chép các hoạt động sản xuất. Cần chú ý:

- Vào đầu mùa mưa, nên đào các rãnh dọc theo giữa các hàng tiêu để thoát nước cho vùng tránh bị ngập úng.

- Dùng sức kéo và máy cày để làm đất trên vùng, xử lý đất để thoáng khí, cắt cỏ và làm sạch cỏ trên cây.

- Tạo bộ khung cây choãi hoặc cây trồng khác trên vùng để thông thoáng, giảm ẩm trong vùng cây. Việc làm này rất cần thiết và hiệu quả giảm thiểu ẩm ướt và không khí trong vùng, để thông thoáng vùng cây, không nên trồng các cây trồng vì mùa mưa là khoảng thời gian qua ông của cây sang xuân sẽ bắt đầu mùa sinh trưởng và phát triển.

- Dùng các loại thuốc trừ sâu như Mocap, Cazinon 10H rải quanh gốc hàng tiêu để diệt cỏ 3 tháng một lần, khoảng 50gam cho một hecta.

- Bón thêm phân hữu cơ, nhất là các loại phân rác mục vì trong phân rác có rất nhiều loại vi sinh vật có khả năng tiêu diệt các nấm gây hại, hạn chế nấm và trừ sâu bệnh.

- Kỹ thuật bón phân phù hợp cách, đúng số lượng và đúng thời điểm, nên bón vào đầu mùa mưa tránh phân bón bị bị rửa trôi, cần ghi chép các loại phân bón phù hợp để tránh tình trạng thiếu hoặc thừa, không đáp ứng nhu cầu của cây.

- Thường xuyên kiểm tra vùng cây, phát hiện kịp thời những cây bị sâu bệnh để xử lý, nếu xử lý không kịp thì cần phun thuốc trừ sâu và tiêu hủy.

- Ngoài ra cần hướng dẫn cho người dân kỹ thuật sản xuất giống cây, cách phòng bệnh và sinh an toàn thực phẩm, cách bảo quản sản phẩm tránh hư hỏng. Mục tiêu trong tương lai là cách chuyển biến tiêu trình, đây cũng là những biện pháp nâng cao giá bán và hiệu quả kinh tế tốt nhất.

3.2.5. Giải pháp về lao động

- Phát huy tiềm năng, tranh thủ các nguồn lực liên ngành và các chính sách của tỉnh, huyện, xã tiếp tục chuyển đổi cơ cấu kinh tế để hỗ trợ phát triển.

- Huy động nguồn lực bằng cách huy động nguồn lao động nhàn rỗi, sử dụng có hiệu quả nguồn lao động sẵn có và có sự chuyển đổi lao động hợp lý trong tương lai ngành sản xuất, tránh tình trạng thiếu lao động trong thời gian thu hoạch và thả giống sau khi thu hoạch. Khuyến khích phát triển các ngành nghề khác có thể sử dụng lao động lúc nhàn rỗi và tạo thêm nguồn thu nhập cho người dân địa phương như chăn nuôi, dịch vụ buôn bán...

- Mở thêm nhiều lớp tập huấn về kỹ thuật thâm canh cây hồ tiêu nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho người dân.

3.2.6. Các Chính sách Nhà Nước

Chính sách của Nhà nước có vai trò rất lớn trong sản xuất nông nghiệp nói chung và trong sản xuất hồ tiêu nói riêng. Để phát triển hồ tiêu của xã tốt hơn về vị trí miền núi hiện có, chính sách hợp lý như: cần có chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất vùng hồ tiêu miền núi, nhà nước cần hỗ trợ công tác giống, vận chuyển, sản xuất hiệu quả.

3.2.7. Giải pháp về thương mại

Thương mại là nền tảng của các hoạt động lưu thông hàng hóa và nó quy định các hoạt động sản xuất. Chính vì vậy, cần ngành các ngành sản xuất khác, ngành nông nghiệp nói chung và ngành hàng hồ tiêu nói riêng muốn phát triển cần phải có thị trường cung ứng và tiêu thụ sản phẩm cho nó.

Để vị trí thương mại được vào, chính quyền xã nên thành lập một tổ chức chuyên cung cấp các dịch vụ hỗ trợ vào như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, về các chính sách bán chấu, cho vay lãi suất ưu đãi... nhằm góp phần tháo gỡ khó khăn về vận chuyển cho người dân. Vì cây hồ tiêu là cây lâu năm chi phí đầu tư rất cao, trong khi đó

người dân này còn khó khăn nên việc mua phân bón vẫn là rất khó khăn. Bên cạnh đó còn theo dõi quản lý thị trường và thị trường sản xuất nông nghiệp kịp thời phát hiện những vướng mắc để nâng giá bán gây nên những sản xuất trên bàn. Hiện nay một số doanh nghiệp cho người dân mua chuồng và thú nuôi kèm theo ưu đãi khi đi bán sản phẩm hàng tiêu cho họ, điều này làm giảm áp lực về vấn đề của các hộ nông dân, và có cơ sở thu mua nông sản và giảm tình trạng ép giá người thu mua hàng nông sản nói chung. Hình thức này cần được phát triển rộng rãi hơn nữa.

Muốn gì quy định về tiêu chuẩn sản phẩm trên thị trường có sự gắn kết chặt chẽ giữa nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nông. Sự liên kết không những hỗ trợ người dân mà còn giúp quy hoạch đầu tư cho sản phẩm nông nghiệp.

Thông tin thị trường là rất quan trọng đối với người dân vì vậy tạo ra một kênh thông tin về nhu cầu, giá cả nông sản hàng hóa trên thị trường là rất cần thiết.

Chính quyền địa phương cần tổ chức phân công cán bộ, lãnh đạo các cấp theo dõi, nắm bắt thông tin thị trường nông sản cho người dân và thông xuyên thông báo về tình hình giá cả thị trường sản phẩm hàng tiêu trên các phương tiện thông tin truyền thông người dân có thể nắm bắt được biến động giá cả để đưa ra thị trường bán hợp lý cũng như các quy định khác liên quan đến quá trình sản xuất mặt cách chính xác, tránh những thiệt hại không đáng có.

Cần xây dựng cơ sở hạ tầng thu mua sản phẩm giúp người dân bán được sản phẩm với giá cao nhất khi đưa ra thị trường.

3.2.8. Một số giải pháp khác

- Khuyến khích thị trường nông sản, trì hoãn, trồng cây, làm đất, quản lý thâm canh lúa, nông viên mới trong nông dân tích cực thi đua lao động sản xuất, thi đua làm giàu chính đáng, người nông dân có mặt tích.

- Chính quyền địa phương cần tăng cường công tác báo cáo người dân yên tâm sản xuất, tránh sự phá hoại của mầm mống xấu.

- Thực hiện tốt công tác khuyến nông thông qua sách báo, truyền thông và các lớp học để tổ chức ngay trong xã. Tăng cường công tác nghiên cứu và hướng dẫn kỹ thuật sản xuất. Tổ chức thi đua vì lợi ích tập thể và giám sát trực tiếp vì lợi ích dân chúng, và tất cả các ngành.

- Thành lập các đoàn thể liên quan như hội nông dân, hội làm vườn, các lớp học, tập huấn nâng cao trình độ kỹ thuật và chuyên môn cho người trồng có thể tiếp thu những tiến bộ mới.

- Tăng cường sự quản lý của Nhà nước, thể hiện quy chế dân chủ, quản lý tốt các hoạt động dịch vụ, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống...

- Vai trò của các nhà quản lý cần có những nghiên cứu sâu hơn về quy trình phân bón xác định mức độ bón thích hợp cho từng loại cây trồng, có những khuyến cáo bón phân cân đối hợp lý. Nghiên cứu quy luật phát sinh và phát triển các loài sâu bệnh có biện pháp phòng trừ kịp thời và hiệu quả. Các nghiên cứu khảo nghiệm những giống mới đưa vào sản xuất dần thay thế những giống cũ kém năng suất và bền vững.

phát huy sức mạnh và hỗ trợ, thúc đẩy sản xuất phát triển nông nghiệp trồng trọt tiên tiến cho nông dân thì đòi hỏi phải thể hiện các giải pháp trên một cách sáng tạo, có hiệu quả.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Vùng trồng bazan của xã là một loại thực vật nhiên thuận lợi cho sự phát triển cây công nghiệp dài ngày, đặc biệt là cây hồ tiêu. Một khác truyền thống trồng cây hồ tiêu của người dân địa phương là một loại thực vật không như vậy. Tuy nhiên, điều kiện thị trường hiện nay đã khiến cho người nông dân trồng hồ tiêu một cách nghiêm túc và sản phẩm cây trồng.

Tuy vậy, trồng tiêu trên địa bàn xã Gio An - Huyện Gio Linh - Tỉnh Quảng Trị đã mang lại hiệu quả kinh tế nhưng óch hại là tiêu. Người nông dân bị mất năng suất và hợp lý người nông dân có, áp dụng kỹ thuật trồng và chăm sóc hồ tiêu thị trường còn cao hơn nữa. Cây hồ tiêu vẫn không cần tưới nước công chăm sóc, điều quan trọng là tưới hợp lý, kỹ thuật, đặc biệt là bón phân và ứng dụng công nghệ mà cây hồ tiêu cần. Đây là vấn đề cần người dân quan tâm, xem xét và thực hiện. Sự quan tâm hơn nữa của chính quyền địa phương xã trong khâu hướng dẫn, kiểm tra và tiếp thu kỹ thuật sản xuất tiêu cho người dân cũng rất cần quan trọng.

Hiệu quả về mặt xã hội của sản xuất tiêu là không nhỏ: tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống... góp phần giảm nghèo đói và xóa bỏ đói nghèo của xã.

Cùng với cây cao su, hồ tiêu là một trong hai cây công nghiệp chủ lực của xã và mang lại thu nhập lớn cho các hộ. Là một mặt hàng nông sản có giá trị xuất khẩu cao, nhờ hiệu quả kinh tế cây hồ tiêu là một phần thu nhập vào điều kiện tự nhiên, điều kiện chăm sóc, kỹ thuật bón phân, ...Cây hồ tiêu trong những năm qua liên tục bị người nông dân làm cho giá cả hồ tiêu cũng bị người nông dân thất thu. Những năm trước giá hồ tiêu giảm nhưng những năm trước đây giá bán tăng cao, đặc biệt là năm 2011. Theo hình thức hồ tiêu trên thị trường IPC đã báo giá hồ tiêu sẽ có xu hướng tăng lên trên thị trường thế giới. Đây là một tín hiệu đáng mừng cho người trồng hồ tiêu.

Tóm lại, hiệu quả kinh tế của cây hồ tiêu của xã Gio An - Huyện Gio Linh - Tỉnh Quảng Trị hiện nay là không thể phủ nhận và thực tế đã chứng minh rằng người dân trên địa bàn xã đã và đang thay đổi rất nhiều về cây hồ tiêu. Tuy nhiên, cần

có mặt trên thị trường, khách quan hơn trong tương lai và phát triển hiệu quả theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo ra sản phẩm phát triển bền vững cho ngành hàng hiệu.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với nhà nước

- Nhà nước cần có chính sách lâu dài và ổn định để người dân yên tâm sản xuất, tránh hiện tượng sản xuất hàng loạt không kiểm soát được.

- Thành lập các cơ quan nghiên cứu và cố vấn kỹ thuật cấp quốc gia, tìm ra các kỹ thuật kháng bệnh tốt, chống lại sâu bệnh và nấm.

- Ưu tiên phát triển ào tạo kỹ thuật kinh tế thị trường, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp hàng hóa cho nông dân.

- Ưu tiên cho công tác nghiên cứu thị trường và trên cơ sở đó xây dựng quy hoạch chi tiết cho từng vùng sản xuất hiệu quả nhằm tạo điều kiện tốt cho xuất khẩu thâm canh và áp dụng khoa học kỹ thuật. Tăng cường tiếp thị, thu hút xuất công nghệ chế biến hiệu quả, xây dựng doanh nghiệp.

- Tiếp tục tăng cường xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp nói chung và sản xuất hiệu quả nói riêng nhằm tạo điều kiện tốt cho công tác vận chuyển và tiêu thụ vào các ngành sản phẩm khác, góp phần giảm giá thành sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

2.2. Đối với chính quyền địa phương.

- Cần có sự hỗ trợ tín dụng và kỹ thuật người dân có điều kiện xuất vào sản xuất. Mở các lớp tập huấn và hướng dẫn người dân áp dụng biện pháp phòng trừ dịch hại trên cây tiêu.

- Làm cầu nối trung gian tạo mối liên hệ giữa người dân và các doanh nghiệp thu mua hiệu quả nhằm tạo thị trường ổn định cho người trồng tiêu. Chính quyền địa phương nên nắm bắt thông tin về giá cả và nhu cầu thị trường để có thể đưa kênh thông tin cho người dân.

- Kêu gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước giúp đỡ, hỗ trợ bà con xuất khẩu thâm canh cây tiêu nhằm phát huy tiềm năng sản xuất của xã.

- Tăng cường công tác bảo vệ an ninh, phát hiện và xử lý nghiêm nh ng tr ng h p phá ho i nh ng thành qu s n xu t c a ng i khác ng i dân trên a bàn xã yên tâm u t vào s n xu t.

2.3. i v i h s n xu t h tiêu

- M nh d n vay v n u t mua s m thi t b , t li u s n xu t nh m ph c v nhu c u s n xu t. Tăng cường phân bón cho cây h tiêu, c bi t là phân h u c nâng cao năng su t và ph m ch t cây tr ng, kháng tr sâu b nh .

- Tích c c tham gia các l p t p hu n k thu t và các t ch c, h i nh m giúp , trao i kinh nghi m s n xu t, ng th i c p nh t c thông tin giá c ..

- Tích c c n m b t thông tin th tr ng, nâng cao ch t l ng s n ph m t ó có th t ng s c c nh tranh c a s n ph m, tránh c nh ng s t n th ng không áng có.

Phụ lục 1.1. Bảng tính NPV của thôn An Nha

N m	HSCK (r=9%)	chi phí DK (Tr. ng)	S n l ng DK (t n)	Giá bán DK (1000 /kg)	Doanh thu DK (Tr. ng)	Thu nh p DK	NPV
1	1,000	171,571	0,000	15,000	0,000	- 171,571	- 171,571
2	0,917	50,369	0,000	18,000	0,000	- 50,369	- 46,210
3	0,842	62,038	0,000	20,000	0,000	- 62,038	- 52,216
4	0,772	87,038	1,800	28,000	50,400	- 36,638	- 28,291
5	0,708	91,390	1,980	36,000	71,280	- 20,110	- 14,246
6	0,650	95,960	2,178	42,000	91,476	- 4,484	- 2,914
7	0,596	100,758	2,396	47,000	112,612	11,854	7,068
8	0,547	105,796	2,636	45,000	118,620	12,824	7,015
9	0,502	111,086	2,910	62,000	180,420	69,334	34,796
10	0,460	120,352	3,048	80,000	243,840	123,488	56,857
11	0,422	103,559	1,552	130,000	201,760	98,201	41,481
12	0,388	108,317	2,896	142,000	411,232	302,915	117,390
13	0,356	113,733	3,041	55,420	168,532	54,799	19,483
14	0,326	113,733	3,041	55,420	168,532	54,799	17,874
15	0,299	113,733	3,041	55,420	168,532	54,799	16,398
16	0,275	113,733	3,041	55,420	168,532	54,799	15,044
17	0,252	113,733	3,041	55,420	168,532	54,799	13,802
18	0,231	113,733	3,041	55,420	168,532	54,799	12,663
19	0,212	113,733	3,041	55,420	168,532	54,799	11,617
20	0,194	113,733	3,041	55,420	168,532	54,799	10,658
21	0,178	113,733	3,041	55,420	168,532	54,799	9,778
22	0,164	113,733	3,041	55,420	168,532	54,799	8,970
23	0,150	113,733	3,041	55,420	168,532	54,799	8,230
24	0,138	108,046	2,889	55,420	160,108	52,062	7,173
25	0,126	102,644	2,745	55,420	152,128	49,484	6,255
26	0,116	97,512	2,608	55,420	144,535	47,023	5,453
27	0,106	92,636	2,478	55,420	137,331	44,695	4,755
28	0,098	88,004	2,354	55,420	130,459	42,455	4,144
29	0,090	83,604	2,236	55,420	123,919	40,315	3,610
30	0,082	79,424	2,124	55,420	117,712	38,288	3,146
T ng	NPV = 128,212						

Phụ lục 1.2. Bảng tính NPV của thôn An Hòa

N m	HSCK (r=9%)	chi phí DK (Tr. ng)	S n l ng DK (t n)	Giá bán DK (1000 /kg)	Doanh thu DK (Tr. ng)	Thu nh p DK	NPV
1	1,000	175,640	0,000	15,000	0,000	- 175,640	- 175,640
2	0,917	54,586	0,000	18,000	0,000	- 54,586	- 50,079
3	0,842	66,738	0,000	20,000	0,000	- 66,738	- 56,172
4	0,772	91,738	1,800	28,000	50,400	- 41,338	- 31,921
5	0,708	96,325	1,980	36,000	71,280	- 25,045	- 17,743
6	0,650	101,141	2,178	42,000	91,476	- 9,665	- 6,282
7	0,596	106,198	2,396	47,000	112,612	6,414	3,824
8	0,547	111,508	2,636	45,000	118,620	7,112	3,891
9	0,502	117,083	2,910	62,000	180,420	63,337	31,787
10	0,460	125,205	2,930	80,000	234,400	109,195	50,276
11	0,422	107,242	1,486	130,000	193,180	85,938	36,301
12	0,388	112,685	2,784	142,000	395,328	282,643	109,533
13	0,356	118,319	2,923	55,420	161,993	43,674	15,528
14	0,326	118,319	2,923	55,420	161,993	43,674	14,246
15	0,299	118,319	2,923	55,420	161,993	43,674	13,069
16	0,275	118,319	2,923	55,420	161,993	43,674	11,990
17	0,252	118,319	2,923	55,420	161,993	43,674	11,000
18	0,231	118,319	2,923	55,420	161,993	43,674	10,092
19	0,212	118,319	2,923	55,420	161,993	43,674	9,259
20	0,194	118,319	2,923	55,420	161,993	43,674	8,494
21	0,178	118,319	2,923	55,420	161,993	43,674	7,793
22	0,164	118,319	2,923	55,420	161,993	43,674	7,149
23	0,150	118,319	2,923	55,420	161,993	43,674	6,559
24	0,138	112,403	2,777	55,420	153,901	41,498	5,718
25	0,126	106,783	2,638	55,420	146,198	39,415	4,982
26	0,116	101,444	2,506	55,420	138,883	37,439	4,342
27	0,106	96,372	2,381	55,420	131,955	35,583	3,786
28	0,098	91,553	2,262	55,420	125,360	33,807	3,300
29	0,090	86,975	2,149	55,420	119,098	32,123	2,877
30	0,082	82,626	2,042	55,420	113,168	30,542	2,509
T ng	NPV = 40,468						

Phụ lục 2.1. Bảng tính IRR của thôn An Nha

N m	Thu nhập DK (Tr. ng)	HSCK (r= 9%)	NPV ₁	HSCK (r= 15 %)	NPV ₂
1	- 171,571	1,000	- 171,571	1,000	- 171,571
2	- 50,369	0,917	- 46,210	0,870	- 43,799
3	- 62,038	0,842	- 52,216	0,756	- 46,910
4	- 36,638	0,772	- 28,291	0,658	- 24,090
5	- 20,110	0,708	- 14,246	0,572	- 11,498
6	- 4,484	0,650	- 2,914	0,497	- 2,229
7	11,854	0,596	7,068	0,432	5,125
8	12,824	0,547	7,015	0,376	4,821
9	69,334	0,502	34,796	0,327	22,665
10	123,488	0,460	56,857	0,284	35,103
11	98,201	0,422	41,481	0,247	24,274
12	302,915	0,388	117,390	0,215	65,110
13	54,799	0,356	19,483	0,187	10,242
14	54,799	0,326	17,874	0,163	8,906
15	54,799	0,299	16,398	0,141	7.745
16	54,799	0,275	15,044	0,123	6,734
17	54,799	0,252	13,802	0,107	5,856
18	54,799	0,231	12,663	0,093	5,092
19	54,799	0,212	11,617	0,081	4,428
20	54,799	0,194	10,658	0,070	3,850
21	54,799	0,178	9,778	0,061	3,348
22	54,799	0,164	8,970	0,053	2,912
23	54,799	0,150	8,230	0,046	2,532
24	52,062	0,138	7,173	0,040	2,092
25	49,484	0,126	6,255	0,035	1,729
26	47,023	0,116	5,453	0,030	1,428
27	44,695	0,106	4,755	0,026	1,181
28	42,455	0,098	4,144	0,023	0,975
29	40,315	0,090	3,610	0,020	0,805
30	38,288	0,082	3,146	0,017	0,665
Tổng			NPV ₁ =128,212		NPV ₂ = -82,661
IRR	12,648				

Phụ lục 2.2. Bảng tính IRR của thôn An Hòa

N m	Thu nhập DK (Tr. ng)	HSCK (r= 9%)	NPV ₁	HSCK (r= 15 %)	NPV ₂
1	- 175,640	1,000	- 175,640	1,000	- 175,640
2	- 54,586	0,917	- 50,079	0,870	- 47,467
3	- 66,738	0,842	- 56,172	0,756	- 50,464
4	- 41,338	0,772	- 31,921	0,658	- 27,180
5	- 25,045	0,708	- 17,743	0,572	- 14,320
6	- 9,665	0,650	- 6,282	0,497	- 4,805
7	6,414	0,596	3,824	0,432	2,773
8	7,112	0,547	3,891	0,376	2,674
9	63,337	0,502	31,787	0,327	20,705
10	109,195	0,460	50,276	0,284	31,040
11	85,938	0,422	36,301	0,247	21,243
12	282,643	0,388	109,533	0,215	60,752
13	43,674	0,356	15,528	0,187	8,163
14	43,674	0,326	14,246	0,163	7,098
15	43,674	0,299	13,069	0,141	6,172
16	43,674	0,275	11,990	0,123	5,367
17	43,674	0,252	11,000	0,107	4,667
18	43,674	0,231	10,092	0,093	4,058
19	43,674	0,212	9,259	0,081	3,529
20	43,674	0,194	8,494	0,070	3,069
21	43,674	0,178	7,793	0,061	2,668
22	43,674	0,164	7,149	0,053	2,320
23	43,674	0,150	6,559	0,046	2,018
24	41,498	0,138	5,718	0,040	1,667
25	39,415	0,126	4,982	0,035	1,377
26	37,439	0,116	4,342	0,030	1,137
27	35,583	0,106	3,786	0,026	0,940
28	33,807	0,098	3,300	0,023	0,777
29	32,123	0,090	2,877	0,020	0,642
30	30,542	0,082	2,509	0,017	0,530
Tổng			NPV ₁ =40,468		NPV ₂ =-127,379
IRR	10,447				

Phụ lục 3.1. Bảng tính B/C của thôn An Nha

N m	HSCK (r= 9%)	chi phí DK (Tr. ng)	Chi phí hi n t i	Doanh thu DK (Tr. ng)	Doanh thu hi n t i
1	1,000	171,571	171,571	0,000	0,000
2	0,917	50,369	46,210	0,000	0,000
3	0,842	62,038	52,216	0,000	0,000
4	0,772	87,038	67,209	50,400	38,918
5	0,708	91,390	64,743	71,280	50,497
6	0,650	95,960	62,367	91,476	59,453
7	0,596	100,758	60,079	112,612	67,147
8	0,547	105,796	57,874	118,620	64,889
9	0,502	111,086	55,750	180,420	90,547
10	0,460	120,352	55,413	243,840	112,271
11	0,422	103,559	43,744	201,760	85,226
12	0,388	108,317	41,976	411,232	159,366
13	0,356	113,733	40,436	168,532	59,919
14	0,326	113,733	37,097	168,532	54,972
15	0,299	113,733	34,034	168,532	50,433
16	0,275	113,733	31,224	168,532	46,268
17	0,252	113,733	28,646	168,532	42,448
18	0,231	113,733	26,281	168,532	38,943
19	0,212	113,733	24,111	168,532	35,728
20	0,194	113,733	22,120	168,532	32,778
21	0,178	113,733	20,293	168,532	30,071
22	0,164	113,733	18,618	168,532	27,588
23	0,150	113,733	17,081	168,532	25,310
24	0,138	108,046	14,887	160,108	22,060
25	0,126	102,644	12,975	152,128	19,230
26	0,116	97,512	11,308	144,535	16,761
27	0,106	92,636	9,856	137,331	14,611
28	0,098	88,004	8,590	130,459	12,734
29	0,090	83,604	7,487	123,919	11,097
30	0,082	79,424	6,525	117,712	9,671
T ng			1150,721		1278,936
B/C			1,111		

Phụ lục 3.2. Bảng tính B/C các thôn An Hòa

N m	HSCK (r= 9%)	chi phí DK (Tr. ng)	Chi phí hi n t i	Doanh thu DK (Tr. ng)	Doanh thu hi n t i
1	1,000	175,640	175,640	0,000	0,000
2	0,917	54,586	50,079	0,000	0,000
3	0,842	66,738	56,172	0,000	0,000
4	0,772	91,738	70,839	50,400	38,918
5	0,708	96,325	68,239	71,280	50,497
6	0,650	101,141	65,735	91,476	59,453
7	0,596	106,198	63,322	112,612	67,147
8	0,547	111,508	60,999	118,620	64,889
9	0,502	117,083	58,760	180,420	90,547
10	0,460	125,205	57,648	234,400	107,924
11	0,422	107,242	45,300	193,180	81,601
12	0,388	112,685	43,669	395,328	153,203
13	0,356	118,319	42,067	161,993	57,594
14	0,326	118,319	38,593	161,993	52,839
15	0,299	118,319	35,407	161,993	48,476
16	0,275	118,319	32,483	161,993	44,473
17	0,252	118,319	29,801	161,993	40,801
18	0,231	118,319	27,340	161,993	37,432
19	0,212	118,319	25,083	161,993	34,342
20	0,194	118,319	23,012	161,993	31,506
21	0,178	118,319	21,112	161,993	28,894
22	0,164	118,319	19,369	161,993	26,518
23	0,150	118,319	17,769	161,993	24,328
24	0,138	112,403	15,487	153,901	21,205
25	0,126	106,783	13,498	146,198	18,480
26	0,116	101,444	11,764	138,883	16,106
27	0,106	96,372	10,253	131,955	14,039
28	0,098	91,553	8,936	125,360	12,236
29	0,090	86,975	7,788	119,098	10,665
30	0,082	82,626	6,788	113,168	9,297
T ng			1202,952		1243,410
B/C			1,034		

Ph 1 c 4. nh h ng c a giá c u ra n hi u qu s n xu t

➤ **Ph ng pháp ch s**

$$I_{pq} = I_p * I_q = \frac{Q_1 P_1}{Q_0 P_0} = \frac{Q_1 P_1}{Q_1 P_0} * \frac{Q_1 P_0}{Q_0 P_0}$$

Trong ó :

$$GO_0 = Q_0 P_0$$

$$GO_1 = Q_1 P_1$$

GO_0, GO_1 : Là giá tr s n xu t c a hai n m so sánh li n hoàn.

P_0, P_1 : Là giá bán 1 kg h tiêu c a hai n m so sánh liên hoàn.

Q_0, Q_1 : S n l ng m t ha tiêu c a hai n m so sánh liên hoàn.

➤ **Phân tích nh h ng c a nhân t giá u ra n t ng giá tr s n xu t c a n m 2011 so v i n m 2010.**

Áp d ng công th c ta có :

- **S t ng i :**

$$I_{pq} = I_p * I_q = \frac{197,47}{239,12} = \frac{197,47}{121,52} * \frac{121,52}{239,12}$$

$$82,58 \% = 162,5 * 50,82\%$$

- **S t ng gi m tuy t i :**

$$GO = (Q_1 P_1 - Q_0 P_0) = (Q_1 P_1 - Q_1 P_0) + (Q_1 P_0 - Q_0 P_0)$$

Thay s vào ta có :

$$197,47 - 239,12 = (197,47 - 121,52) + (121,52 - 239,12)$$

$$- 41,65 = 75,95 + (- 117,6)$$

- **S t ng gi m t ng i :**

$$\frac{Q_1 P_1 - Q_0 P_0}{Q_0 P_0} = \frac{Q_1 P_1 - Q_1 P_0}{Q_0 P_0} + \frac{Q_1 P_0 - Q_0 P_0}{Q_0 P_0}$$

Thay s vào ta có:

$$\frac{-41,65}{239,12} = \frac{75,95}{239,12} + \frac{(-117,6)}{239,12}$$

$$- 17,42 \% = 31,76 \% + (- 49,18\%)$$

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bài giảng quản trị doanh nghiệp nông nghiệp, PGS. TS Phùng Thị Hằng - *Trường Đại học Kinh tế Huế*
2. Bài giảng Marketing nông nghiệp, GV. Nguyễn Công Nhân - *Trường Đại học Kinh tế Huế*
3. Báo cáo ngành hàng hồ tiêu Việt Nam (2005), Nguyễn Thế Tôn và cộng sự
4. Đánh giá chất lượng và Thương hiệu hồ tiêu tại Việt Nam, TS. Tôn Nữ Thuận Nam
5. Giáo trình lý thuyết thống kê, PGS. TS Nguyễn Hữu Hòa - *Trường Đại học Kinh tế Huế*
6. Hồ sơ hồ tiêu Việt Nam - Các báo cáo thống kê 2009, 2010, 2011
7. Khóa luận khóa tốt nghiệp
8. Lập và quản lý dự án xuất khẩu, PGS. TS Nguyễn Văn Toàn - *Trường Đại học Kinh tế Huế*
9. Tài liệu, số liệu thống kê cơ bản xã Gio An - Huyện Gio Linh - Tỉnh Quảng Trị.
10. Websites : www.peppervietnam.com và các trang khác.